UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH TÂM LÝ HỌC

Tuyên Quang, năm 2

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tâm lý học, định hướng/chuyên ngành Tham vấn tâm lý của Trường Đại học Tân Trào được ban hành từ năm 2020 và được tổ chức tuyển sinh, đào tạo theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học. Trong quá trình triển khai, chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh nhằm bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành, định hướng phát triển của Nhà trường, sự phát triển của khoa học Tâm lý học, yêu cầu của thị trường lao động và nhu cầu của các bên liên quan.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật trên cơ sở tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo ngành Tâm lý học của một số cơ sở giáo dục đại học có uy tín trong nước và quốc tế; đồng thời tuân thủ các quy định hiện hành, gồm: Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 123/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Quyết định số 39/2026/QĐ-TTg ngày 23/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, Quyết định số 1052/QĐ-ĐHTTr ngày 21/08/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tân Trào cùng các văn bản pháp luật có liên quan.

CTĐT được thiết kế theo hướng phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của người học, tích hợp chuyên môn và nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt những công việc phù hợp với chuyên ngành được đào tạo. Chương trình được rà soát, điều chỉnh định kì 2 năm/lần theo hướng giảm tính hàn lâm, tăng cường ứng dụng, thực hành, gia tăng sự kết nối, tích hợp giữa các môn học, các nội dung học tập đảm bảo phù hợp với yêu cầu của xã hội và ngành giáo dục. Qua mỗi lần rà soát, CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất liên quan đến Tâm lý học nói riêng và của ngành giáo dục nói chung. Đặc biệt, chương trình chỉnh sửa năm 2026 được cập nhật một cách khoa học theo hướng tiếp cận năng cao thực hành cho người

học. Tài liệu học tập được cập nhật và phù hợp. Đề cương chi tiết (ĐCCT) của CTĐT đầy đủ thông tin tường minh để người học và các bên liên quan dễ tiếp cận.

CTĐT đào tạo Tâm lý học chú trọng tới các vấn đề sau đây và đã đạt được các kết quả:

- Bảo đảm chất lượng đào tạo theo chuẩn đầu ra; tăng cường sự đóng góp của từng học phần vào việc hình thành năng lực người học; đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính chủ động, sáng tạo và khả năng tự học của sinh viên.

- Nội dung, tài liệu và học liệu được thường xuyên cập nhật, bảo đảm tính khoa học, thực tiễn và phù hợp với sự phát triển của ngành Tâm lý học.

- Chú trọng thực hành, thực tập và rèn luyện năng lực nghề nghiệp về đánh giá, tham vấn và hỗ trợ tâm lý cho cá nhân, nhóm; tăng cường phối hợp với các cơ sở thực hành, thực tập trong và ngoài tỉnh.

- Tăng cường năng lực ngoại ngữ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo, giao tiếp, làm việc nhóm, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; chú trọng đạo đức nghề nghiệp, khả năng thích ứng và học tập suốt đời.

1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình (Tiếng Việt): Tâm lý học (chuyên ngành Tham vấn tâm lý)
- Tên chương trình (Tiếng Anh): (Specialization in Psychological Counseling)
- Mã ngành đào tạo: 7310401
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân ngành Tâm lý học.
- Trình độ đào tạo: đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tân Trào; tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Tâm lý giáo dục và Công tác xã hội, nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Tân Trào

2.1.1. Tầm nhìn

"Trường Đại học Tân Trào trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của tỉnh và khu vực".

2.1.2. Sứ mạng

"TTrU là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng đất nước"

2.1.3. Mục tiêu giáo dục

" Đào tạo người học có kiến thức và kỹ năng chuyên môn của chuyên ngành được đào tạo một cách vững chắc và thực tiễn, có phẩm chất chính trị, có đạo đức tốt, đáp ứng các chuẩn mực cần thiết của người lao động trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN và theo xu thế hội nhập nền kinh tế thế giới. Người học được trang bị các kiến thức cơ sở ngành đào tạo để có khả năng nghiên cứu, cập nhật công nghệ mới, khả năng tự học suốt đời trong môi trường công tác sau khi ra trường; có kỹ năng thực hành chuyên sâu và chuyên nghiệp của chuyên ngành được đào tạo, đủ khả năng hành nghề, khả năng tạo việc làm và phát triển sự nghiệp; được trang bị các kỹ năng và phẩm chất của người lao động hiện đại, chú trọng các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, sự tự tin và chủ động trong vị trí công tác được xã hội phân công".

2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Tâm lý giáo dục và Công tác xã hội

2.2.1. Tầm nhìn Khoa Khoa Tâm lý Giáo dục & Công tác xã hội

Khoa là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và chuyển giao tri thức hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển trường Đại học Tân Trào và nhu cầu xã hội.

2.2.2. Sứ mạng Đến năm 2030

Khoa Tâm lý Giáo dục & Công tác xã hội sẽ trở thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển bền vững, có uy tín và đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

2.3. Mục tiêu của chương trình

Sau khi tốt nghiệp ngành Tâm lý học, trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Có kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, , QPAN, thể chất, khoa học xã hội và năng lực công nghệ số để thực hiện trách nhiệm công dân và học tập suốt đời trong hoạt động nghề nghiệp
PO2	Có kiến thức cơ sở ngành để nhận diện, giải thích các hiện tượng tâm lý, vấn đề tâm lý xã hội, nhu cầu của lứa tuổi để hỗ trợ và giải quyết các vấn đề tâm lý của cá nhân, nhóm trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.
PO3	Thực hiện các kỹ năng quan sát, giao tiếp, soạn thảo hồ sơ tâm lý, làm trắc nghiệm, lập kế hoạch tham vấn tâm lý, sử dụng được một số phương pháp, kỹ thuật tham vấn, hỗ trợ tâm lý cho cá nhân và nhóm trong phạm vi năng lực

	nghề nghiệp nhằm chẩn đoán, đánh giá tâm lý phù hợp với đối tượng và bối cảnh số hoá.
PO4	Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, tác phong chuyên nghiệp, năng lực tự học, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc, phát triển bền vững.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên ngành Tâm lý học khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh, khoa học xã hội và chuyển đổi số để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
	PLO2: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành để nhận diện, giải thích các hiện tượng tâm lý, vấn đề tâm lý xã hội, nhu cầu của lứa tuổi để hỗ trợ và giải quyết các vấn đề tâm lý của cá nhân, nhóm trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.
	PLO3**:** Phân tích các vấn đề của cá nhân, nhu cầu, đặc điểm nhóm đối tượng để làm cơ sở xây dựng kế hoạch tham vấn tâm lý để đánh giá, hỗ trợ và tham vấn tâm lý phù hợp với đối tượng và bối cảnh.
KỸ NĂNG	PLO4**:** Thực hiện được các kỹ năng quan sát, phỏng vấn, thu thập thông tin, sàng lọc và đánh giá ban đầu các vấn đề tâm lý
	PLO5**:** Vận dụng được một số phương pháp, kỹ thuật tham vấn và hỗ trợ tâm lý cho cá nhân và nhóm trong phạm vi năng lực nghề nghiệp
	PLO6**:** Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp, lắng nghe, phản hồi, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và phối hợp liên ngành trong hoạt động nghề nghiệp và số hoá.
	PLO7**:** Sử dụng được hồ sơ tâm lý, các công cụ chẩn đoán tâm lý, xác định đúng mục tiêu can thiệp, lập kế hoạch trị liệu phù hợp với đặc điểm của từng thân chủ và bối cảnh thực hành theo hướng chuyên nghiệp.
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
	PLO9**:** Tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, nguyên tắc bảo mật thông tin và trách nhiệm nghề nghiệp trong hoạt động chuyên môn.
	PLO10**:** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động, sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc và có ý thức học tập suốt đời

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

4.1. Sinh viên ngành Tâm lý học tốt nghiệp đảm nhận làm việc tại các vị trí sau:

- Chuyên viên tham vấn, hỗ trợ tâm lý tại trường học, trung tâm tham vấn, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, cơ sở trợ giúp xã hội;

- Chuyên viên công tác trong các cơ quan, tổ chức có liên quan đến tư vấn, chăm sóc và hỗ trợ sức khỏe tinh thần;

- Cán bộ, chuyên viên tại các cơ sở giáo dục, y tế, tổ chức xã hội, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng nhân lực ngành Tâm lý học;

- Cộng tác viên, trợ lý nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học, giáo dục và công tác xã hội trong các cơ quan, doanh nghiệp;

- Giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học.

4.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn

- Tiếp tục học tập ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đúng ngành hoặc ngành theo quy định hiện hành

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Vùng tuyển sinh: Cả nước.

5.2. Quy trình đào tạo

Quyết định số 1052/QĐ-ĐHTTr ngày 21/08/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tân Trào cùng các văn bản pháp luật có liên quan.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Quyết định số 1052/QĐ-ĐHTTr ngày 21/08/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tân Trào cùng các văn bản pháp luật có liên quan.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	Phan Thị Hồng Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác-lênin	2	Lê Tuấn Ngọc	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
6	LL3.1.007.2	Pháp luật Đại cương	2	Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	Đồng Thị Xuân Dung	Tiếng Anh	Khoa SP
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	Bùi Thị Lan,	Tiếng Anh	Khoa SP
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	Tạ Thị Thanh Huyền,	Tiếng Anh	Khoa SP
10	TN2.1.501.2	Tin học đại cương		Vũ Thanh Bình	CNTT	Khoa SP
11	NCKH.01.001.3	PP Nghiên cứu khoa học	3	Phạm Thị Huyền Trang	Du lịch	Khoa VHDL
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	Đỗ Hải Yến Hoàng Anh Đào	Kinh tế - Kinh doanh	Khoa KT và QTKD
13	TL2.1.177.2	Thống kê trong Khoa học xã hội	2	Đoàn Thị Cúc Nguyễn Thị Thùy	GDH QLGD	Khoa Chính trị và TLGD
14	TN2.1.408.2	Môi trường và con người	2	Quan Thị Dung Nguyễn Kiều Linh	GDH (Sinh học)	Khoa SP
15	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Hoàng Thị Thẻ Phạm Hồng Ngân	QLVH	Khoa VHDL

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
16	XH2.1.003.2	Lịch sử văn minh thế giới	2	Phạm Thị Huyền Trang Hoàng Thị Thu Dung	Lịch sử	Khoa VHDL
17	TL2.1.198.2	Giáo dục học đại cương	2	Hà Mỹ Hạnh Hà Thị Nguyệt	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
18	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	2	Đoàn thị Cúc Hà Thị Nguyệt	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
19	TL2.1.150.2	Lịch sử Tâm lý học	2	Hà Thị Minh Đức Lê Thị Thu Hà	Tâm lý học GDH	Khoa Chính trị và TLGD
20	TL2.1.011.2	Kỹ năng giao tiếp	2	Lê Thị Thu Hà Hà Thị Nguyệt	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
21	TL2.1.102.2	Giải phẫu sinh lý và Hoạt động thần kinh cấp cao	2	Đỗ Công Ba Ninh Thị Bạch Diệp	GDH (Sinh học)	Khoa cơ bản
22	TL2.1.178.2	Tâm lý học nhân cách	2	Hà Thị Minh Đức Đoàn Thị Cúc	Tâm lý học GDH	Khoa Chính trị và TLGD
23	TL2.1.151.2	Tâm lý học gia đình	2	Hà Thị Minh Đức Hà Thị Nguyệt	Tâm lý học GDH	Khoa Chính trị và TLGD
24	TL2.1.412.2	Phát triển bền vững	2	Hà Mỹ Hạnh Nguyễn Thị Thùy	GDH QLGD	Khoa Chính trị và TLGD
25	TL2.1.437.2	Xã hội học đại cương	2	Hà Thị Nguyệt Hà Mỹ Hạnh	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
26	TL2.1.012.2	Tâm lý học quản lý	2	Nguyễn Thị Thùy Hà Mỹ Hạnh	QLGD GDH	Khoa Chính trị và TLGD
27	TL2.1.152.2	Tâm lý học thần kinh	2	Hà Thị Minh Đức Lê Thị Thu Hà	Tâm lý học GDH	Khoa Chính trị và TLGD
28	TL2.1.035.2	Tâm lý học dân tộc	2	Nguyễn Thị Thùy	QLGD	Khoa Chính trị và

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Trịnh Thành Yên	GDH	TLGD
29	TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính	2	Lê Thị Thu Hà Hà Thị Nguyệt	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
30	TL2.1.024.2	Tâm lý học xã hội	2	Đoàn Thị Cúc Nguyễn Thị Thùy	GDH QLGD	Khoa Chính trị và TLGD
31	TL2.1.094.2	Tâm bệnh học	2	Đoàn Thị Cúc Hà Mỹ Hạnh	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
32	TL2.1.028.2	Giáo dục kỹ năng sống	2	Lê Thị Thu Hà Hà Thị Minh Đức	GDH TLH	Khoa Chính trị và TLGD
33	TL2.2.040.3	Tâm lý học phát triển	3	Hà Thị Minh Đức Lê Thị Thu Hà	Tâm lý học GDH	Khoa Chính trị và TLGD
34	TL2.1.438.2	Tâm lý học nhận thức	2	Hà Mỹ Hạnh	GDH	Khoa Chính trị và TLGD
35	TL2.1.042.2	Công tác xã hội gia đình	2	Hà Thị Minh Đức Lê Thị Thu Hà	Tâm lý học GDH	Khoa Chính trị và TLGD
36	TL2.1.195.2	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	Trịnh Thành Yên Hà Mỹ Hạnh	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
37	TL2.1.029.2	Giới và phát triển	2	Lê Thị Thu Hà Hà Thị Nguyệt	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
38	NN2.1.023.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	Tạ Thị Huyền Trần Thị Thúy Lan	Tiếng Anh	Khoa Cơ bản
39	TL2.1.155.3	Tham vấn 1 (cơ bản)	3	Đoàn Thị Cúc Hà Mỹ Hạnh	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
40	TL2.1.428.2	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức	2	Đoàn Thị Cúc Hà Thị Nguyệt	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
41	TL2.1.157.2	Tham vấn nhóm và trị liệu nhóm	2	Đoàn Thị Cúc Hà Mỹ Hạnh	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
42	TL2.1.429.2	Tâm lý học người cao tuổi	2	Đoàn Thị Cúc Hà Thị	GDH GDH	Khoa Chính trị và

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Nguyệt		TLGD
43	TL2.1.159.2	Tham vấn trong trường học	3	Hà Mỹ Hạnh Lê Thị Thu Hà	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
44	TL2.1.160.3	Tâm lý học lâm sàng	3	Đoàn Thị Cúc Hà Thị Minh Đức	GDH Tâm lý học	Khoa Chính trị và TLGD
45	TL2.1.162.3	Chẩn đoán tâm lý	2	Đoàn Thị Cúc Hà Mỹ Hạnh	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
46	TL2.1.163.3	Tâm lý học trị liệu	3	Đoàn Thị Cúc Hà Mỹ Hạnh	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
47	TL2.1.164.2	Đạo đức nghề tham vấn	2	Hà Thị Minh Đức Lê Thị Thu Hà	TLH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
48	TL2.1.172.3	Thực hành tham vấn cá nhân	3	Đoàn Thị Cúc Hà Mỹ Hạnh	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
49	TL2.1.173.3	Thực hành tham vấn nhóm	3	Hà Thị Nguyệt Hà Mỹ Hạnh	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
50	TL2.1.430.2	Đánh giá và can thiệp rối loạn phát triển	2	Hà Thị Minh Đức Lê Thị Thu Hà	TLH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
51	TL2.1.167.3	Tâm lý học giáo dục	3	Hà Thị Nguyệt Hà Mỹ Hạnh	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
52	TL2.1.426.2	Thực hành 1	2	Đoàn Thị Cúc Nguyễn Thị Thùy	GDH QLGD	Khoa Chính trị và TLGD
53	TL2.1.427.3	Thực hành 2	3	Đoàn Thị Cúc Nguyễn Thị Thùy	GDH QLGD	Khoa Chính trị và TLGD
54	TL2.1.158.2	Tham vấn cho người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS	2	Lê Thị Thu Hà Hà Thị Minh Đức	GDH TLH	Khoa Chính trị và TLGD
55	TL2.1.165.2	Tham vấn tình yêu – hôn nhân – gia đình	2	Hà Thị Minh Đức Lê Thị Thu Hà	Tâm lý học GDH	Khoa Chính trị và TLGD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
56	TL2.1.180.2	Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên	2	Đoàn Thị Cúc Nguyễn Thị Thùy	GDH QLGD	Khoa Chính trị và TLGD
57	TL2.1.165.2	Tâm lý học lao động	2	Hà Thị Minh Đức Lê Thị Thu Hà	Tâm lý học GDH	Khoa Chính trị và TLGD
58	TL1.2.196.2	Tâm lý học tôn giáo	2	Hà Thị Minh Đức Đoàn Thị Cúc	Tâm lý học GDH	Khoa Chính trị và TLGD
59	TL2.1.161.2	Tham vấn hướng nghiệp	2	Đoàn Thị Cúc Nguyễn Thị Thùy	GDH QLGD	Khoa Chính trị và TLGD
60	TL2.1.171.2	Tâm lý học tư pháp	2	Đoàn Thị Cúc Nguyễn Thị Thùy	GDH QLGD	Khoa Chính trị và TLGD
61	TL2.1.174.4	Thực tập 1	4	Hà Thị Minh Đức Lê Thị Thu Hà	Tâm lý học GDH	Khoa Chính trị và TLGD
62	TL2.1.175.4	Thực tập 2	4	Hà Thị Minh Đức Lê Thị Thu Hà	Tâm lý học GDH	Khoa Chính trị và TLGD
63	TL2.1.432.6	Khoá luận TN		Các GV BM LGGD	GDH, TLH	Khoa Chính trị và TLGD
64	TL2.1.156.3	Tham vấn 2 (Nâng cao)	3	Hà Mỹ Hạnh Đoàn Thị Cúc	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
65	TL2.1.019.2	Sức khỏe cộng đồng	2	Đoàn Thị Cúc Hà Thị Nguyệt	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
66	TL2.1.168.2	Tâm lý học du lịch	2	Đoàn Thị Cúc Hà Thị Nguyệt	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
67	TL2.1.170.2	Tâm lý học y học	2	Đoàn Thị Cúc Hà Thị Nguyệt	GDH GDH	Khoa Chính trị và TLGD
68	TL2.2.049.2	Giáo dục đặc biệt	2	Lê Thị Thu Hà Hà Thị Minh Đức	Tâm lý học GDH	Khoa Chính trị và TLGD

6.2. Cơ sở vật chất

6.2.1. Phòng học và các thiết bị

Trường Đại học Tân Trào có hệ thống cơ sở vật chất được đầu tư đồng bộ, từng bước hiện đại hóa nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng. Tổng diện tích đất hiện có của Nhà trường là 57,469 ha, với tổng diện tích xây dựng 27.268 m², bao gồm hệ thống giảng đường, phòng học, thư viện, phòng máy tính, phòng học ngoại ngữ, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, ký túc xá và các công trình phục vụ học tập, nghiên cứu, rèn luyện thể chất và sinh hoạt của người học. Đây là nền tảng quan trọng bảo đảm cho việc triển khai hiệu quả Chương trình đào tạo ngành Tâm lý học cũng như các chương trình đào tạo khác của Nhà trường.

Hiện nay, Nhà trường có 03 cơ sở đào tạo được quy hoạch theo chức năng và nhiệm vụ cụ thể. Cơ sở 1 tại Km 6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn là cơ sở đào tạo chính, nơi tập trung hệ thống giảng đường, thư viện, trung tâm học liệu, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính, khu làm việc của các khoa, bộ môn và các đơn vị chức năng. Cơ sở 2 tại tổ 10, phường Ỷ La, thành phố Tuyên Quang là nơi đặt Trung tâm Thực nghiệm, thực hành và Chuyển giao khoa học công nghệ, phục vụ các hoạt động nghiên cứu, thực hành và chuyển giao công nghệ. Cơ sở 3 tại xã Trung Môn, huyện Yên Sơn được đầu tư phục vụ đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và một số hoạt động thực hành chuyên môn. Hệ thống ba cơ sở được kết nối đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập và phục vụ người học.

Hệ thống giảng đường của Nhà trường có trên 80 phòng học với sức chứa từ 50 đến 200 chỗ ngồi, tổng diện tích khoảng 9.847 m², đáp ứng yêu cầu tổ chức giảng dạy đồng thời cho nhiều chương trình đào tạo. Các phòng học được trang bị đầy đủ bàn ghế theo tiêu chuẩn, bảng viết, máy chiếu, màn chiếu, hệ thống âm thanh, điều hòa nhiệt độ, quạt, hệ thống chiếu sáng và kết nối Internet tốc độ cao, tạo môi trường học tập thuận lợi, an toàn và thân thiện. Ngoài các phòng học lý thuyết, Nhà trường còn có 749 m² phòng máy tính và phòng học ngoại ngữ, 20 phòng thí nghiệm và phòng thực hành với tổng diện tích 10.429 m², phục vụ hoạt động thực hành, thí nghiệm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học của sinh viên thuộc các ngành đào tạo.

Hạ tầng công nghệ thông tin được Nhà trường quan tâm đầu tư nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Hiện nay, Nhà trường có trên 700 máy

tính, máy chiếu, máy trợ giảng và các thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý, tất cả đều được kết nối mạng nội bộ và Internet tốc độ cao. Hệ thống wifi được phủ sóng tại toàn bộ khu vực giảng đường, thư viện, khu làm việc và ký túc xá, tạo điều kiện để giảng viên và sinh viên khai thác học liệu số, sử dụng các hệ thống quản lý học tập, học trực tuyến, nghiên cứu khoa học và triển khai các hoạt động học tập theo định hướng chuyển đổi số.

Đối với ngành Tâm lý học, sinh viên được sử dụng đầy đủ hệ thống phòng học, phòng máy tính, thư viện, phòng hội thảo, phòng học ngoại ngữ và các không gian học tập chung của Nhà trường. Khoa Chính trị và Tâm lý giáo dục có hệ thống phòng làm việc của giảng viên, phòng sinh hoạt chuyên môn và các phòng học phục vụ hoạt động giảng dạy, hướng dẫn học tập, nghiên cứu khoa học và tư vấn học thuật. Đối với các học phần thực hành, sinh viên được học tập tại các phòng học được bố trí phù hợp với từng học phần; đồng thời, các học phần thực hành nghề nghiệp và thực tập được triển khai tại các trường học, trung tâm tham vấn tâm lý, cơ sở giáo dục, bệnh viện, cơ sở bảo trợ xã hội, doanh nghiệp và các đơn vị đối tác của Nhà trường. Việc kết hợp giữa hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường và mạng lưới cơ sở thực hành ngoài trường giúp người học có điều kiện vận dụng kiến thức vào thực tiễn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, phát triển năng lực chuyên môn và đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT.

Với hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị và hạ tầng công nghệ thông tin được đầu tư tương đối hoàn chỉnh, Trường Đại học Tân Trào bảo đảm các điều kiện cần thiết để tổ chức hiệu quả các hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và thực hành nghề nghiệp của Chương trình đào tạo ngành Tâm lý học, đồng thời tạo môi trường thuận lợi để sinh viên phát triển năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh đổi mới giáo dục và chuyển đổi số.

6.2.2. Thư viện và học liệu

Thư viện và Trung tâm học liệu Trường Đại học Tân Trào là đơn vị cung cấp, quản lý và phát triển nguồn học liệu phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và học tập của giảng viên, sinh viên. Hệ thống thư viện được đầu tư theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và chuyển đổi số trong đào tạo. Thư viện có diện tích 600 m^2, bao gồm phòng đọc, phòng mượn, phòng tra cứu tài liệu điện tử và các phòng làm việc chuyên môn; được trang bị đầy đủ hệ thống máy tính kết nối

Internet, máy in, máy quét, thiết bị tra cứu và phần mềm quản lý thư viện số, tạo điều kiện thuận lợi cho người học tiếp cận và khai thác các nguồn học liệu phục vụ học tập và nghiên cứu.

Nguồn học liệu của Nhà trường được xây dựng tương đối phong phú và thường xuyên được cập nhật theo yêu cầu của các chương trình đào tạo. Hiện nay, thư viện có trên 8.000 đầu sách, bao gồm giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, tạp chí chuyên ngành và nhiều loại tài liệu điện tử thuộc các lĩnh vực đào tạo của Nhà trường. Ngoài nguồn học liệu hiện có, Nhà trường đã kết nối với Trung tâm Học liệu Đại học Thái Nguyên, cho phép giảng viên và sinh viên khai thác các cơ sở dữ liệu điện tử, góp phần mở rộng khả năng tiếp cận các nguồn tài liệu trong nước phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học.

Đối với Chương trình đào tạo ngành Tâm lý học, hệ thống học liệu được xây dựng phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung chương trình đào tạo. Mỗi học phần đều có đề cương chi tiết, giáo trình chính và danh mục tài liệu tham khảo được lựa chọn từ các công trình khoa học trong nước và quốc tế, bảo đảm tính cập nhật và phù hợp với sự phát triển của lĩnh vực tâm lý học, tham vấn tâm lý và khoa học giáo dục. Bên cạnh giáo trình do giảng viên trong Trường biên soạn, sinh viên được tiếp cận nhiều sách chuyên khảo, tài liệu nghiên cứu, các bài báo khoa học và các nguồn học liệu điện tử phục vụ việc tự học, nghiên cứu, thực hiện bài tập, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp và các đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên.

Nhà trường khuyến khích giảng viên khai thác các nguồn học liệu mở, cơ sở dữ liệu khoa học và tài liệu quốc tế để bổ sung cho hoạt động giảng dạy; đồng thời thường xuyên cập nhật danh mục giáo trình, tài liệu tham khảo theo sự phát triển của khoa học chuyên ngành và yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo. Hệ thống mạng Internet tốc độ cao và wifi được phủ sóng trong toàn trường giúp giảng viên và sinh viên dễ dàng truy cập các nền tảng học tập trực tuyến, cơ sở dữ liệu điện tử và các nguồn học liệu số phục vụ hoạt động học tập, nghiên cứu và phát triển năng lực tự học.

Đối với các học phần thực hành và thực tập của ngành Tâm lý học, ngoài học liệu truyền thống, sinh viên còn được sử dụng các bộ công cụ đánh giá tâm lý, hồ sơ ca tham vấn, tình huống mô phỏng, video tình huống, biểu mẫu thực hành, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật và hệ thống rubric đánh giá do giảng viên biên soạn hoặc lựa chọn phù

hợp với từng học phần. Đây là nguồn học liệu quan trọng giúp người học phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng quan sát, phỏng vấn, đánh giá tâm lý, lập kế hoạch hỗ trợ và tham vấn cho cá nhân, nhóm đối tượng trong các bối cảnh nghề nghiệp khác nhau.

Với hệ thống thư viện, học liệu truyền thống và học liệu số được đầu tư, cập nhật thường xuyên, cùng sự kết nối với các nguồn tài nguyên thông tin trong và ngoài Nhà trường, Trường Đại học Tân Trào bảo đảm cung cấp đầy đủ các điều kiện học liệu phục vụ triển khai Chương trình đào tạo ngành Tâm lý học, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu khoa học và phát triển năng lực nghề nghiệp của người học trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập giáo dục đại học.

Các giáo trình và tài liệu tham khảo:

Bảng 1. Thống kê giáo trình và tài liệu tham khảo sử dụng CTĐT ngành Tâm lý học Trường Đại học Tân Trào

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
1	Giáo trình triết học Mác-Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	NXB Chính trị quốc gia Hà Nội	Triết học Mác - Lênin
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	NXB Chính trị quốc gia Hà Nội	Kinh tế chính trị Mác - Lênin
3	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	NXB Chính trị quốc gia Hà Nội	Chủ nghĩa xã hội khoa học
4	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	NXB Chính trị quốc gia Hà Nội	Tư tưởng Hồ Chí Minh
5	Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia	2021	NXB Chính trị quốc gia Hà Nội	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam
6	Giáo trình Pháp luật đại cương	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	NXB Đại học Sư phạm Hà Nội	Pháp Luật Đại Cương
7	Speak out. B1 for Vietnam editon Students' book	Antonia Clare; JJWilson	2019	Peason Education Limited	Tiếng Anh 1

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
8	Speak out. B1 for Vietnam editon Students' book;	Atonia Clare; JJWilson	2019	Peason Education Limited	Tiếng Anh 2
9	Speak out 2nd editon Student book. Pearson	Antonia Clare JJ Wilson Frances Eales Steve Oakes	2021	Pearson	Tiếng Anh 3
10	Micorsoft Office 2010	Bộ môn Tin học trường Đại học Tân Trào	2020	Lưu hành nội bộ	Tin học đại cương
11	Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học	Hoàng Thị Minh Thảo	2020	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	PP Nghiên cứu khoa học
12	Giáo trình khởi nghiệp	Khoa KT&QTKD, Trường ĐHTT	2025	TL lưu hành nội bộ	Giáo dục khởi nghiệp
13	Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội	Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc	2020	NXB thống kê	Thống kê trong Khoa học xã hội
14	Môi trường và con người	Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan	2011	NXB Giáo dục	Môi trường và con người
15	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	2024	NXB ĐHQG Hà Nội	Cơ sở văn hóa Việt Nam
16	Giáo trình lịch sử văn minh thế giới	Đào Tuấn Thành	2025	NXB ĐHSP HN	Lịch sử văn minh thế giới
17	Giáo dục học đại cương	Trần Thị Hương	2017	NXB ĐHSP TP HCM	Giáo dục học đại cương
18	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Xuân Thức	2017	NXB ĐHQG Hà Nội	Tâm lý học đại cương
19	Lịch sử Tâm lý học	B.R.Hergenhann – Lưu Văn Hy	2019	NXB ĐH Hồng Đức	Lịch sử Tâm lý học
20	Giáo trình Kỹ năng giao tiếp	Phan Thị Tố Oanh, Trần Văn Tâm, Nguyễn Thu Hà, Võ Thị Thu Thủy	2017	NXB ĐHSP TP HCM	Kỹ năng giao tiếp
21	Giáo trình Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	Đỗ Công Huỳnh	2017	NXB ĐHQG Hà Nội	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
					cao
22	Tâm lý học nhân cách	Mã Ngọc Thể	2020	Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào	Tâm lý học nhân cách
23	Tâm lý học gia đình	Hà Thị Minh Đức	2021	Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào	Tâm lý học gia đình
24	Phát triển bền vững	Hà Mỹ Hạnh	2026	Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào	Phát triển bền vững
25	Giáo trình Xã hội học đại cương	Nguyễn Thanh Bình	2025	NXB ĐHSP	Xã hội học đại cương
26	Tâm lý học quản lý	Đỗ Văn Đoạt	2017	NXB ĐHSP HN	Tâm lý học quản lý
27	Tâm lý học thần kinh	Mã Ngọc Thể	2020	Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tân Trào	Tâm lý học thần kinh
28	Tâm lý học dân tộc	Vũ Dũng	2013	NXB Khoa học Xã hội	Tâm lý học dân tộc
29	Bài giảng Tâm lý học giới tính	Hà Thị Nguyệt	2023	Trường Đại học Tân Trào (lưu hành nội bộ)	Tâm lý học giới tính
30	Tâm lý học xã hội	Phạm Văn Tư (chủ biên), Nguyễn Xuân Long, Nguyễn Hiệp Thương, Vũ Thị Ngọc Tú	2019	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	Tâm lý học xã hội
31	Tâm bệnh học	Phạm Toàn	2023	NXB Trẻ	Tâm bệnh học
32	Giáo dục kỹ năng sống	Huỳnh Lâm Anh Chương (chủ biên), Nguyễn Trí Hậu, Ngô Thị Phương Hiền	2020	NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Giáo dục kĩ năng sống
33	Tâm lý học phát triển	Trương Thị Khánh Hà	2020	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Tâm lý học phát triển
34	Tâm lí học, Tập 1	Phạm Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thủy	2020	NXB Giáo dục	Tâm lý học nhận thức
35	Công tác xã hội cá	Nguyễn Thị Thái Lan,	2019	NXB Lao động -	Công tác xã

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
	nhân và gia đình	Bùi Thị Xuân Mai		Xã hội, Hà Nội	hội gia đình
36	Tâm lý học quản trị kinh doanh	Nguyễn Hữu Thụ	2016	NXB ĐH Quốc gia Hà nội	Tâm lí học quản trị kinh doanh
37	Giáo trình Giới và phát triển	Hà Mỹ Hạnh	2026	Nxb Giáo dục	Giới và phát triển
38	Career Paths Psychology (esp*)*	Timothy Gilliland, PsyD Jenny Dooley,	2021	Express Publishing.	Tiếng Anh chuyên ngành TLH
39	Giáo trình Tham vấn	Bùi Thị Xuân Mai	2020	Trường Đại học Lao động - Xã hội, NXB Lao động - Xã hội	Tham vấn 1
40	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức	Lê Thị Minh Loan	2025	Đại học Quốc gia Hà Nội	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức
41	Tham vấn nhóm và trị liệu nhóm	Mã Ngọc Thể	2022	Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Tham vấn nhóm và trị liệu nhóm
42	Những vấn đề tâm lý xã hội của người cao tuổi Việt Nam	Hoàng Mộc Lan	2015	Đại học Quốc gia Hà Nội	Tâm lý học người cao tuổi
43	Giáo trình Tham vấn học đường	Nguyễn Văn Tường	2024	NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Tham vấn trong trường học
44	Giáo trình Tâm lý học lâm sàng	Nguyễn Thị Minh Hằng (chủ biên)	2024	NXB Đại học Quốc gia	Tâm lý học lâm sàng
45	Giáo trình Tâm lý học lâm sàng	Nguyễn Thị Minh Hằng (chủ biên)	2024	NXB Đại học Quốc gia	Chẩn đoán tâm lý
46	Trị liệu tâm lý	Nguyễn Công Khanh (chủ biên)	2025	NXB Đại học Quốc gia	Tâm lý học trị liệu
47	Đạo đức nghề tham vấn	Khoa Chính trị và Tâm lý Giáo dục	2025	Tài liệu lưu hành nội bộ	Đạo đức nghề tham vấn
48	Bài giảng Thực hành tham vấn cá nhân	Trường Đại học Tân Trào		Tài liệu lưu hành nội bộ	Thực hành tham vấn cá

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
					nhân
49	Bài giảng Thực hành tham vấn nhóm	Trường Đại học Tân Trào		Tài liệu lưu hành nội bộ	Thực hành tham vấn nhóm
50	Tài liệu hướng dẫn chẩn đoán và can thiệp trẻ có rối loạn phổ tự kỷ. Hà Nội	Bộ Y tế	2022	Bộ Y tế	Đánh giá và can thiệp rối loạn phát triển
51	Tâm lý học giáo dục	Nguyễn Đức Sơn	2021	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	Tâm lý học giáo dục
52	[1] Quy chế thực hành, thực tập của Trường Đại học Tân Trào; [2] Mẫu báo cáo thực hành, thực tập ngành Tâm lý học; [3] Kế hoạch thực tập ngắn hạn ngành Tâm lý học	Trường Đại học Tân Trào; Khoa Tâm lý Giáo dục và Công tác xã hội	Hiện hành	Tài liệu lưu hành nội bộ	Thực hành 1
53	[1] Quy chế thực hành, thực tập của Trường Đại học Tân Trào; [2] Mẫu báo cáo thực hành, thực tập ngành Tâm lý học; [3] Kế hoạch thực hành 2 ngành Tâm lý học; [4] Bộ Rubric và Bảng kiểm đánh giá học phần Thực hành 2	Trường Đại học Tân Trào; Khoa Tâm lý Giáo dục và Công tác xã hội	Hiện hành	Tài liệu lưu hành nội bộ	Thực hành 2
54	Tham vấn cho người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS	Khoa Chính trị và Tâm lý Giáo dục, Trường Đại học Tân Trào	2025	Tài liệu lưu hành nội bộ	Tham vấn cho người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS
55	Tham vấn - Tình yêu – Hôn nhân – Gia đình	Hà Thị Minh Đức	2023	Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Tham vấn Tình yêu – Hôn nhân -

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
					Gia đình
56	Giáo trình tham vấn tâm lý	Trần Thị Minh Đức	2021	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên
57	Tâm lý học lao động	Đào Thị Oanh	2019	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Tâm lý học lao động
58	[1] Tâm lý học tôn giáo; [2] Giáo trình Tôn giáo và tín ngưỡng; [3] 16 Tôn giáo ở Việt Nam hiện nay từ góc nhìn Tôn giáo học	Hà Thị Minh Đức (2026); Đỗ Lan Hiền - Cb (2024); Chu Văn Tuấn - Cb (2023)	2023-2026	Tài liệu lưu hành nội bộ; Nxb Lý luận chính trị; Nxb Khoa học xã hội	Tâm lý học tôn giáo
59	Giáo trình tham vấn hướng nghiệp trong trường phổ thông	Trần Văn Tính	2025	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Tham vấn hướng nghiệp
60	Giáo trình Tâm lý học tư pháp	Đặng Thanh Nga (chủ biên)	2021	NXB Công an nhân dân	Tâm lý học tư pháp
61	Quy chế thực hành, thực tập khối ngành ngoài sư phạm	Trường Đại học Tân Trào	2025	Tài liệu lưu hành nội bộ	Thực tập 1
62	Quy chế thực hành, thực tập khối ngành ngoài sư phạm	Trường Đại học Tân Trào	2025	Tài liệu lưu hành nội bộ	Thực tập 2
63	Bộ tài liệu hướng dẫn khoá luận tốt nghiệp	Khoa CT và TLGD	2026	TL lưu hành nội bộ	Khoá luận TN
64	Giáo trình Tham vấn	Bùi Thị Xuân Mai	2020	Trường Đại học Lao động - Xã hội, NXB Lao động - Xã hội	Tham vấn 2
65	Sức khỏe cộng đồng (Tài liệu giảng dạy)	Lê Thị Thu Hà	2022	Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	Sức khoẻ cộng đồng
66	Tâm lý học du lịch	Dương Đình Bắc	2021	NXB Giáo dục Việt Nam	Tâm lý học du lịch
67	Tâm lý học y học	Bộ môn Y đức – Khoa học hành vi, Trường Đại học Y	2017	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Tâm lý học y học

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
		khoa Phạm Ngọc Thạch			
68	Giáo dục đặc biệt và những thuật ngữ cơ bản	Nguyễn Thị Hoàng Yến	2012	NXB Đại học Sư phạm	Giáo dục đặc biệt

6.2.3. Cơ sở thực hành, thực tập của ngành Tâm lý học

Chương trình đào tạo ngành Tâm lý học được triển khai theo định hướng ứng dụng, chú trọng phát triển năng lực nghề nghiệp thông qua các học phần thực hành, thực tập và trải nghiệm thực tế. Bên cạnh hệ thống cơ sở vật chất của Trường Đại học Tân Trào, Nhà trường đã xây dựng mạng lưới các cơ sở thực hành, thực tập trong và ngoài tỉnh, tạo điều kiện để sinh viên được tiếp cận đa dạng môi trường nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng chuyên môn và phát triển năng lực tham vấn, đánh giá, hỗ trợ tâm lý đối với các nhóm đối tượng khác nhau.

Các cơ sở thực hành của chương trình bao gồm các cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, cơ sở bảo trợ xã hội, trung tâm can thiệp và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tinh thần, giáo dục đặc biệt và công tác xã hội. Đây là những môi trường thực tiễn để sinh viên thực hiện các học phần Thực hành 1, Thực hành 2, Thực tập 1 và Thực tập 2, đồng thời triển khai nghiên cứu khoa học, khóa luận tốt nghiệp và các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp.

Nhóm cơ sở giáo dục gồm Trường Phổ thông Tuyên Quang trực thuộc Trường Đại học Tân Trào; các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; trong đó có Trường THPT Chuyên Tuyên Quang, Trường THPT Nguyễn Văn Huyên, Trường THPT Tân Trào, Trường THPT Kim Xuyên, cùng hệ thống các trường phổ thông, trường dân tộc nội trú và các cơ sở giáo dục khác trong tỉnh. Ngoài ra, sinh viên còn được thực hành tại hệ thống giáo dục mầm non chất lượng cao như Nhà trẻ Montessori Casa (phường Minh Xuân, Tuyên Quang), phù hợp với các học phần về tâm lý học phát triển, tham vấn trẻ em và thanh thiếu niên.

Nhóm cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe tâm thần bao gồm Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang, Bệnh viện Đa khoa Hùng Vương, Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen tỉnh Tuyên Quang cùng các cơ sở khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và

chăm sóc sức khỏe tinh thần trên địa bàn tỉnh và khu vực lân cận. Đây là môi trường giúp sinh viên quan sát, thực hành đánh giá tâm lý, giao tiếp với người bệnh, phối hợp liên ngành và tiếp cận các hoạt động hỗ trợ tâm lý trong lĩnh vực y tế.

Nhóm cơ sở bảo trợ xã hội và can thiệp tâm lý gồm Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Tuyên Quang, Trung tâm Ánh Bình Minh (phường Minh Xuân, Tuyên Quang), Hệ thống Can thiệp Mai Hương (Hà Nội) và các cơ sở hỗ trợ trẻ em có nhu cầu đặc biệt, người khuyết tật, người có hoàn cảnh khó khăn và các nhóm yếu thế trong xã hội. Thông qua hoạt động thực hành và thực tập tại các đơn vị này, sinh viên được rèn luyện kỹ năng quan sát, phỏng vấn, sàng lọc, đánh giá ban đầu, lập kế hoạch hỗ trợ và tham vấn tâm lý đối với nhiều nhóm đối tượng trong các bối cảnh nghề khác nhau.

Bên cạnh đó, Nhà trường duy trì quan hệ hợp tác với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị chuyên môn trên địa bàn tỉnh nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và thực tập nghề nghiệp của sinh viên. Các đơn vị phối hợp gồm Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang, Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang, Sở Nội vụ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Tỉnh đoàn Tuyên Quang, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Tuyên Quang, Hội Chữ thập đỏ tỉnh Tuyên Quang, Liên đoàn Lao động tỉnh Tuyên Quang, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tuyên Quang, cùng các phòng giáo dục và đào tạo, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục, y tế, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Mạng lưới cơ sở thực hành, thực tập đa dạng giúp sinh viên ngành Tâm lý học được tiếp cận với nhiều môi trường nghề nghiệp khác nhau; từng bước hình thành và phát triển năng lực đánh giá, tham vấn, hỗ trợ tâm lý, kỹ năng giao tiếp nghề nghiệp, làm việc liên ngành và xử lý các tình huống thực tiễn. Đồng thời, đây cũng là điều kiện quan trọng để tăng cường gắn kết giữa đào tạo với nhu cầu của xã hội và thị trường lao động, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

7.1. Các phương pháp dạy học

Ngành Tâm lý học lựa chọn một số phương pháp dạy học cơ bản sau:

- *Thuyết trình:* giảng viên (GV trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. GV là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên (SV) nghe giảng, ghi chép để tiếp nhận các kiến thức mà GV truyền đạt.

- *Câu hỏi gợi mở:* trong tiến trình dạy học, GV sử dụng các câu hỏi gợi mở, hướng dẫn SV từng bước trả lời câu hỏi. SV có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra.

- *Giải quyết vấn đề:* trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Qua đó, SV đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- *Dạy học theo tình huống*: đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, để hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, GV liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu SV giải quyết để hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

- *Phân tích trường hợp:* đây là phương pháp giảng viên đưa ra các trường hợp giả tưởng hoặc có trong thực tế để sinh viên động não, phân tích nội dung và đưa ra các tình huống giải quyết và lập kế hoạch giải quyết vấn đề cho thân chủ.

- *Thực tập, thực hành*: thông qua các hoạt động làm bài tập, thực tập, thực hành tại giảng đường, phòng thực hành tâm lý SV luyện tập, hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành tâm lý học, học hỏi các phương pháp làm việc chuyên nghiệp của người chuyên gia, hình thành kiến thức kỹ năng và cơ hội nghề nghiệp cho SV sau khi tốt nghiệp.

- *Dạy học tương tác:* GV sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở, yêu cầu SV thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. GV với vai trò hướng dẫn SV từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp SV nắm vững kiến thức, hình thành và phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

- *Tâm kịch:* là phương pháp giảng viên và sinh viên xây dựng thành các nội dung vở kịch gắn với đời sống tâm lý của con người để sử dụng các cách tiếp cận tâm lý giải quyết vấn đề cho thân chủ trên cơ sở một vở kịch mà do chính SV trải nghiệm, sắm vai.

- *Thảo luận:* là phương pháp dạy học trong đó SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

- *Làm việcnhóm*: SV được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

- *Phương pháp tự học*: đây là một quá trình giúp SV tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học thông qua thực hiện các bài tập hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn. Phương pháp tự học được áp dụng chủ yếu là giải bài tập ở nhà (Work Assigment).

- *Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình:* là phương pháp sử dụng một câu chuyện có thật hoặc chuyện được viết dựa trên những trường hợp thường xảy ra trong cuộc sống thực tiễn để minh chứng cho một vấn đề hay một số vấn đề. Đôi khi nghiên cứu trường hợp điển hình có thể được thực hiện trên video hay một băng catset mà không phải trên văn bản viết.

- *Phương pháp đóng vai:* là phương pháp tổ chức cho người học thực hành, "làm thử" một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định.`Đây là phương pháp nhằm giúp người học suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề bằng cách tập trung vào một sự việc cụ thể mà các em vừa thực hiện hoặc quan sát được. Việc "diễn" không phải là phần chính của phương pháp này mà điều quan trọng là sự thảo luận sau phần diễn ấy.

- *Phương pháp trò chơi:* là phương pháp tổ chức cho người học tìm hiểu một vấn đề hay thể nghiệm những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua một trò chơi nào đó.

7.2. Một số kĩ thuật dạy học tích cực

- *Kĩ thuật đặt câu hỏi:* trong dạy học theo PP cùng tham gia, GV thường phải sử dụng câu hỏi để gợi mở, dẫn dắt người học tìm hiểu, khám phá thông tin, kiến thức, kĩ năng mới, để đánh giá kết quả học tập của người học. Mặt khác, người học cũng phải sử dụng câu hỏi để hỏi lại, hỏi thêm GV và người học khác về những nội dung bài học chưa sáng tỏ.

- *Kĩ thuật động não:* là kĩ thuật giúp cho người học trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. Các thành viên được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng.

- *Kỹ thuật "Lược đồ tư duy" hay " Sơ đồ tư duy":* Kỹ thuật này là một hình thức ghi chép sử dụng màu sắc và hình ảnh để mở rộng và đào sâu các ý tưởng. Kĩ thuật này giúp GV và người học trình bày các ý tưởng một cách rõ ràng, suy nghĩ sáng tạo, học tập thông qua biểu đồ, tóm tắt thông tin của một bài học hay một cuốn sách, hệ thống lại kiến thức đã học, tăng cường khả năng ghi nhớ,…

* Ngoài ra, tùy thuộc đặc trưng của từng học phần, giảng viên có thể vận dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học dạy học khác phù hợp và hiệu quả.

7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

Các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học gồm:

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan đổi mới của ngành Giáo dục và Đào tạo. CTĐT chỉnh sửa năm 2026 đáp ứng thay đổi, cải tiến chương trình để người học tiếp cận được các kiến thức khoa học mới cũng như sự phát triển đời sống tâm lý của con người để vận dụng, ứng dụng các kỹ năng, kỹ thuật mới trong tâm lý học.

- Hàng năm, các Khoa/Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên để chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá SV.

- Khoa/Bộ môn lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về giảng viên, ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp để có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Quyết định số 1052/QĐ-ĐHTTr ngày 21/08/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tân Trào.

CTĐT áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Tùy thuộc vào CĐR và phương pháp dạy - học của từng học phần, các phương pháp đánh giá được lựa chọn nhằm đảm bảo sự phù hợp và đánh giá được mức độ tiến bộ của sinh viên cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy và học. Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT gồm:

- Đánh giá sự tham gia trên lớp (In-class participation): ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên và ý thức, thái độ học tập của sinh viên kết hợp với đánh giá việc phát biểu xây dựng bài giảng trong giờ học.

- Đánh giá bài tập (Work Assignment): mức độ thực hiện bài tập của sinh viên và việc thực hiện bài tập bởi cá nhân hoặc nhóm.

- Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm...

- Đánh giá hoạt động (Performance test): Sinh viên thực hiện một số hoạt động, kỹ thuật cụ thể theo các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của học phần.

- Kiểm tra viết (Written Exam): yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay đưa ra ý kiến cá nhân về những vấn đề chủ yếu liên quan đến các CĐR về kiến thức của học phần.

- Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam): yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Thi vấn đáp (Oral Exam): đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

- Viết báo cáo (Written Report): đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hay hình ảnh trong báo cáo.

- Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment): được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

- Báo cáo thực tập/Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report/Thesis): được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn và giảng viên phản biện bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá (rubrics).

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Điểm học phần gồm điểm các thành phần: Điểm thành phần 1 là điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10% gồm: *thái độ tham dự*: 2%, (trong đó, luôn chú ý và tham gia các hoạt động:2%; khá chú ý, có tham gia: 1,5%; có chú ý, ít tham gia: 1%; không chú ý, không tham gia: 0%); *thời gian tham dự*: 8% (nếu vắng 01 tiết trừ 1%;

vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm). Điểm thành phần 2 là trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%. Điểm thành phần 3 là điểm thi kết thúc học phần, trọng số 60%.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
1	Từ 8,5 đến 10	A	4,0
2	Từ 8 đến 8,4	B+	3,5
3	Từ 7 đến 7,9	B	3,0
4	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5
5	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0
6	Từ 5 đến 5,4	D+	1,5
7	Từ 4 đến 4,9	D	1,0
8	Dưới 4,0	F	0

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng kiến thức toàn khoá: 133 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 35 tín chỉ (26,3%)

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 84 tín chỉ (63,2%), cụ thể bao gồm:

+ Kiến thức cơ sở ngành: 37 tín chỉ;

+ Kiến thức chuyên ngành: 47 tín chỉ;

- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ (10,5%), gồm:

+ Thực tập: 08 tín chỉ;

+ Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 6 tín chỉ.

9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**35**																
A1		**Lý luận chính trị**	**11**																
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	I										1	0	0	0
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	R										0	1	0	0
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	R										0	1	0	0
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	23	15	M, A										0	0	1	1
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	M, A										0	0	1	1
A2		**Pháp luật**	**2**																
6	LL3.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	30	0	M, A								I		1	0	1	1
A3		**Tiếng Anh**	**9**																
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	30	30								I			1	0	0	0
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	30	30								R			0	1	0	0
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	23	45								M			0	0	1	0
A4		**Tin học**	**2**																
10	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	15	30								M,A			0	0	1	1
A5		**Nghiên cứu khoa học**	**3**																
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	23	45								M,A			0	0	1	1
A6		**Giáo dục khởi nghiệp**	**2**																
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	15	30								R			0	1	0	0
A7		**Khoa học tự nhiên**	**2**																
Phần tự chọn (chọn 2/6 tín chỉ)																			
13	TL2.1.177.2	Thống kê trong Khoa học xã hội	2	12	36			I								1	0	0	0
14	TN2.1.408.2	Môi trường và con người	2	12	36			I								1	0	0	0

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	I	R	M	A
A8		**Khoa học xã hội**	**4**																
Phần tự chọn (chọn 4/6 tín chỉ)																			
15	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	14	32		I									1	0	0	0
16	VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	2	14	32		I									1	0	0	0
17	TL2.1.198.2	Giáo dục học đại cương	2	14	32		I									1	0	0	0
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**																	
B1		**Kiến thức cơ sở khối ngành**	**18**																
Kiến thức bắt buộc			**14**																
18	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	2	12	36		R								I	1	1	0	0
19	TL2.1.150.2	Lịch sử Tâm lý học	2	12	36		I									1	0	0	0
20	TL2.1.011.2	Kỹ năng giao tiếp	2	12	36				R		M,A			R		0	2	1	1
21	TL2.1.102.2	Giải phẫu sinh lý và Hoạt động thần kinh cấp cao	2	12	36		I									1	0	0	0
22	TL2.1.178.2	Tâm lý học nhân cách	2	16	28			I								1	0	0	0
23	TL2.1.151.2	Tâm lý học gia đình	2	12	36			R								0	1	0	0
24	TL2.1.412.2	Phát triển bền vững	2	12	36		R									0	1	0	0
Phần tự chọn (chọn 4/6 tín chỉ)			**4**																
25	TL2.1.437.	Xã hội học đại cương	2	12	36		I									1	0	0	0

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	I	R	M	A
	2																		
26	TL2.1.012.2	Tâm lý học quản lý	2	12	36		I									1	0	0	0
27	TL2.1.152.2	Tâm lý học thần kinh	2	12	36		I									1	0	0	0
B2		**Kiến thức cơ sở ngành**	**19**																
Phần bắt buộc			**15**																
28	TL2.1.035.2	Tâm lý học dân tộc	2	14	32		R									0	1	0	0
29	TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính	2	14	32		R									0	1	0	0
30	TL2.1.024.2	Tâm lý học xã hội	2	15	30		R									0	1	0	0
31	TL2.1.094.2	Tâm bệnh học	2	14	32			R	M, A							0	1	1	1
32	TL2.1.028.2	Giáo dục kỹ năng sống	2	11	38				I		M,A				R	1	1	1	1
33	TL2.2.040.3	Tâm lý học phát triển	3	20	50			R				I				1	1	0	0
34	TL2.1.438.2	Tâm lý học nhận thức	2	11	38										I	I	0	0	0
Kiến thức tự chọn (chọn 4/6 tín chỉ)			**4**																
35	TL2.1.042.2	Công tác xã hội gia đình	2	14	32		R									0	1	0	0
36	TL2.1.195.2	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	14	32		R									0	1	0	0
37	TL2.1.029.2	Giới và phát triển	2	14	32		R									0	1	0	0

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	I	R	M	A
B3		**Chuyên ngành:**	**47**																
Kiến thức bắt buộc			**41**																
38	NN2.1.023.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	22	46								M,A			0	0	1	1
39	TL2.1.155.3	Tham vấn 1 (cơ bản)	3	22	46		M, A			I	I					2	0	1	1
40	TL2.1.428.2	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức	2	15	30		M, A									0	0	1	1
41	TL2.1.157.2	Tham vấn nhóm và trị liệu nhóm	2	8	44					M,A	R					0	1	1	1
42	TL2.1.429.2	Tâm lý học người cao tuổi	2	8	44			M, A											
43	TL2.1.159.2	Tham vấn trong trường học	2	12	36			M, A		R						0	1	1	1
44	TL2.1.160.3	Tâm lý học lâm sàng	3	18	54			R								0	1	0	0
45	TL2.1.162.3	Chẩn đoán tâm lý	3	11	68				M, A			R				0	1	1	1
46	TL2.1.163.3	Tâm lý học trị liệu	3	11	68							R				0	1	0	0
47	TL2.1.164.2	Đạo đức nghề tham vấn	2	11	38									M,A		0	0	1	1
48	TL2.1.172.3	Thực hành tham vấn cá nhân	3	8	74				M, A							0	0	1	1
49	TL2.1.173.3	Thực hành tham vấn nhóm	3	8	74							M,A				0	0	1	1
50	TL2.1.430.2	Đánh giá và can thiệp rối loạn phát triển	2	15	30			M, A								**0**	0	1	1

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	I	R	M	A
51	TL2.1.167.3	Tâm lý học giáo dục	3	18	54		M, A									0	0	1	1
52	TL2.1.426.2	Thực hành 1	2	0	60					M,A				M,A		0	0	2	2
53	TL2.1.427.3	Thực hành 2	3	0	90						M,A				M,A	0	0	2	2
Phần tự chọn (chọn 6/14 tín chỉ)			**6**																
54	TL2.1.180.2	Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên	2	11	38			R		R						0	2	0	0
55	TL2.1.158.2	Tham vấn cho người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS	2	11	38			R		I						0	1	0	0
56	TL2.1.166.2	Tham vấn tình yêu – hôn nhân – gia đình	2	11	38		R									0	1	0	0
57	TL2.1.165.2	Tâm lý học lao động	2	11	38			R								0	1	0	0
58	TL1.2.196.2	Tâm lý học tôn giáo	2	11	38			R								0	1	0	0
59	TL2.1.161.2	Tham vấn hướng nghiệp	2	11	38			R								0	1	0	0
60	TL2.1.171.2	Tâm lý học tư pháp	2	11	38			R								0	1	0	0
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**																	
C1		**Thực tập**	**8**																
61	TL2.1.174.4	Thực tập 1	4	0	180					M,A				M,A		0	0	2	2
62	TL2.1.175.4	Thực tập 2	4	0	180							M,A			M,A	0	0	2	2
C2		**KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP**																	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	I	R	M	A
63	TL2.1.432.6	Khoá luận tốt nghiệp	**6**	0	270							M,A			M, A	0	0	2	2
Học phần thay thế KLTN (chọn 6/8 tín chỉ)																			
64	TL2.1.156.3	Tham vấn 2 (Nâng cao)	2	11	38					M						0	0	1	1
65	TL2.1.019.2	Sức khỏe cộng đồng	2	11	38					M						0	0	1	0
66	TL2.1.168.2	Tâm lý học du lịch	2	11	38					M						0	0	1	0
67	TL2.1.170.2	Tâm lý học y học	2	11	38					M						0	1	0	0
68	TL2.2.049.2	Giáo dục đặc biệt	2	11	38					M						0	1	0	0
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**																	
D1		**Giáo dục thể chất**																	
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**																	
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC			**133**																
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)					I	1	8	3	1	2	1	1	1	1	1	**20**			
					R	2	9	10	1	2	1	2	2	1	1		**31**		
					M	3	3	3	3	8	3	3	4	3	3			**36**	
					A	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3				**30**

9.3. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, seminar	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG															
A	**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**				**35**										
A1	**Lý luận chính trị**		**10,5**	**0,5**	**11**										
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	0	3	45	0	0	0	0	105	**150**	Không		
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác-lênin	2	0	2	30	0	0	0	0	70	**100**	LL2.1.040.3		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	2	30	0	0	0	0	70	**100**	LL2.1.041.2		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15	0	0	0	62,5	**100**	LL2.1.042.2		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	0	2	30	0	0	0	0	70	**100**	LL2.1.043.2		
A2	**Pháp luật**		**2**	**0**	**2**										
6	LL3.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	0	2	30	0	0	0	0	70	**100**			
A3	**Tiếng Anh**		**5,5**	**3,5**	**9**										
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30	0	0	0	90	**150**	Không		
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30	0	0	0	90	**150**	NN2.1.001.3		
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45	0	0	0	82,5	**150**	NN2.1.002.3		
A4	**Tin học**		**1**	**1**	**2**										

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, seminar	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
10	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	2	15	30	0	0	0	55	**100**	Không		
A5	**Nghiên cứu khoa học**		**1,5**	**1,5**	**3**										
11		Phương pháp nghiên cứu khoa học	1,5	1,5	3	22,5	45	0	0	0	82,5	**150**			
A6	**Giáo dục khởi nghiệp**		**1**	**1**	**2**										
12		Khởi nghiệp	1	1	2	15	30	0	0	0	55	**100**			
A7	**Khoa học tự nhiên**														
Phần tự chọn (chọn 2/4 tín chỉ)			**0,8**	**1,2**	**2**										
13	TL2.1.177.2	Thống kê trong Khoa học xã hội	0,80	1,20	2	12	36	0	0	0	52	**100**	Không		
14	TN2.1.408.2	Môi trường và con người	0,80	1,20	2	24	12	0	0	0	64	**100**	Không		
A8	**Khoa học xã hội**														
Phần tự chọn (chọn 4/6 tín chỉ)			**1,7**	**2,3**	**4**										
15	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0,93	1,07	2	15	30	0	0	0	55	**100**	Không		
16	VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	0,93	1,07	2	15	30	0	0	0	55	**100**	Không		
17	TL2.1.198.2	Giáo dục học đại cương	0,93	1,07	2	15	30	0	0	0	55	**100**	Không		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, seminar	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
B	**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**														
B1	**Kiến thức cơ sở khối ngành**														
Kiến thức bắt buộc			**5,87**	**8,13**	**14**										
18	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	0,80	1,20	2	12	36	0	0	0	52	**100**	Không		
19	TL2.1.150.2	Lịch sử Tâm lý học	0,80	1,20	2	12	36	0	0	0	52	**100**	Không		
20	TL2.1.011.2	Kỹ năng giao tiếp	0,80	1,20	2	12	36	0	0	0	52	**100**	Không		
21	TL2.1.102.2	Giải phẫu sinh lý và Hoạt động thần kinh cấp cao	0,80	1,20	2	12	36	0	0	0	52	**100**	Không		
22	TL2.1.178.2	Tâm lý học nhân cách	1,07	0,93	2	16	28	0	0	0	56	**100**	TL2.1.001.2		
23	TL2.1.151.2	Tâm lý học gia đình	0,80	1,20	2	12	36	0	0	0	52	**100**	TL2.1.001.2		
24	TL2.1.412.2	Phát triển bền vững	0,80	1,20	2	12	36	0	0	0	52	**100**	Không		
Phần tự chọn (chọn 4/6 tín chỉ)			**1,6**	**2,4**	**4**										
25	TL2.1.437.2	Xã hội học đại cương	0,80	1,20	2	14	32	0	0	0	54	**100**	TL2.1.001.2		
26	TL2.1.012.2	Tâm lý học quản lý	0,80	1,20	2	14	32	0	0	0	54	**100**			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, seminar	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
27	TL2.1.152.2	Tâm lý học thần kinh	0,80	1,20	2	12	36	0	0	0	52	**100**	TL2.1.001.2		
B2	**Kiến thức cơ sở ngành**														
Phần bắt buộc			**6,6**	**8,4**	**15**										
28	TL2.1.035.2	Tâm lý học dân tộc	0,93	1,07	2	14	32	0	0	0	54	**100**	TL2.1.001.2		
29	TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính	0,93	1,07	2	14	32	0	0	0	54	**100**	Không		
30	TL2.1.024.2	Tâm lý học xã hội	1,00	1,00	2	14	32	0	0	0	**54**	**100**	Không		
31	TL2.1.094.2	Tâm bệnh học	0,93	1,07	2	14	32	0	0	0	54	**100**	Không		
32	TL2.1.028.2	Giáo dục kỹ năng sống	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**	TL2.1.001.2		
33	TL2.2.040.3	Tâm lý học phát triển	1,33	1,67	3	20	50	0	0	0	80	**150**	TL2.1.001.2		
34	TL2.1.438.2	Tâm lý học nhận thức	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**	TL2.1.001.2		
Kiến thức tự chọn (chọn 4/6 tín chỉ)			**1,87**	**2,13**	**4**										
35	TL2.1.042.2	Công tác xã hội gia đình	0,93	1,07	2	14	32	0	0	0	54	**100**	Không		
36	TL2.1.195.2	Tâm lý học quản trị kinh doanh	0,93	1,07	2	14	32	0	0	0	54	**100**	TL2.1.001.2		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, seminar	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
37	TL2.1.029.2	Giới và phát triển	0,93	1,07	2	14	32	0	0	0	54	**100**	Không		
B3	**Chuyên ngành:**														
Kiến thức bắt buộc			**12**	**29**	**41**										
38	NN2.1.023.3	Tiếng Anh chuyên ngành	1,47	1,53	3	25	40	0	0	0	85	**150**	NN2.1.003.3		
39	TL2.1.155.3	Tham vấn 1 (cơ bản)	1,47	1,53	3	22	46	0	0	0	82	**150**	TL2.2.040.3		
40	TL2.1.428.2	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức	1,00	1,00	2	15	30	0	0	0	55	**100**			
41	TL2.1.157.2	Tham vấn nhóm và trị liệu nhóm	0,53	1,47	2	8	44	0	0	0	48	**100**	TL2.1.155.3		
42	TL2.1.429.2	Tâm lý học người cao tuổi	0,53	1,47	2	8	44	0	0	0	48	**100**			
43	TL2.1.159.2	Tham vấn trong trường học	0,80	1,20	2	12	36	0	0	0	52	**100**	TL2.1.155.3		
44	TL2.1.160.3	Tâm lý học lâm sàng	1,20	1,80	3	18	54	0	0	0	78	**150**	TL2.1.001.2		
45	TL2.1.162.3	Chẩn đoán tâm lý	0,73	2,27	3	11	68	0	0	0	71	**150**	TL2.1.001.2		
46	TL2.1.163.3	Tâm lý học trị liệu	0,73	2,27	3	11	68	0	0	0	71	**150**	TL2.1.162.3		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, seminar	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
47	TL2.1.164.2	Đạo đức nghề tham vấn	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**	TL2.1.001.2		
48	TL2.1.172.3	Thực hành tham vấn cá nhân	0,53	2,47	3	8	74	0	0	0	68	**150**	TL2.1.155.3		
49	TL2.1.173.3	Thực hành tham vấn nhóm	0,53	2,47	3	8	74	0	0	0	68	**150**	TL2.1.172.3		
50	TL2.1.430.2	Đánh giá và can thiệp rối loạn phát triển	1,00	1,00	2	15	30	0	0	0	55	**100**			
51	TL2.1.167.3	Tâm lý học giáo dục	1,20	1,80	3	18	54	0	0	0	78	**150**	TL2.1.178.2		
52	TL2.1.426.2	Thực hành 1	0,00	2,00	2	0	60	0	0	0	40	**100**	TL2.1.155.3		
53	TL2.1.427.3	Thực hành 2	0,00	3,00	3	0	90	0	0	0	60	**150**	TL2.1.156.3		
Phần tự chọn (chọn 6/14 tín chỉ)			**2,2**	**3,8**	**6**										
54	TL2.1.158.2	Tham vấn cho người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**	TL2.1.155.3		
55	TL2.1.166.2	Tham vấn tình yêu – hôn nhân – gia đình	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**			
56	TL2.1.180.2	Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, seminar	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
57	TL2.1.165.2	Tâm lý học lao động	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**	TL2.1.178.2		
58	TL1.2.196.2	Tâm lý học tôn giáo	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**			
59	TL2.1.161.2	Tham vấn hướng nghiệp	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**	TL2.1.001.2		
60	TL2.1.171.2	Tâm lý học tư pháp	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**	TL2.1.155.3		
C	**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**														
C1		**Thực tập**	**0**	**8**	**8**										
61	TL2.1.174.4	Thực tập 1	0	4	4	0	0	0	180	0	20	**200**	TL2.1.155.3		
62	TL2.1.175.4	Thực tập 2	0	4	4	0	0	0	180	0	20	**200**	TL2.1.155.3 TL2.1.172.3		
63	TL2.1.432.6	Khoá luận tốt nghiệp										**300**			
C2	**Học phần thay thế KLTN**											**180**			
Học phần thay thế KLTN (chọn 6/10 tín chỉ)			**2,2**	**3,8**	**6**										
64	TL2.1.156.3	Tham vấn 2 (Nâng cao)	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**			
65	TL2.1.019.2	Sức khỏe cộng đồng	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**	TL2.1.195.2		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, seminar	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
66	TL2.1.168.2	Tâm lý học du lịch	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**			
67	TL2.1.170.2	Tâm lý học y học	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**			
68	TL2.2.049.2	Giáo dục đặc biệt	0,73	1,27	2	11	38	0	0	0	51	**100**	TL2.1.001.2		
	Tổng:		56,34	76,66											

9.4. Kế hoạch giảng dạy

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
	Học kỳ 1 (bao gồm 17 TC, trong đó 13 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn)					
	Học phần bắt buộc					
1	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			BM NN
2	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2			BM Tin học
3	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	2			BM TLGD
4	TL2.1.150.2	Lịch sử Tâm lý học	2			BM TLGD
5	TL2.1.011.2	Kỹ năng giao tiếp	2			BM TLGD
6	TL2.1.102.2	Giải phẫu sinh lý và Hoạt động thần kinh cấp cao	2			BM Hoá Sinh
	Học phần tự chọn (chọn 4 trong 6 tín chỉ)					
7	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			Khoa VHDL
8	VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	2			Khoa VHDL
9	TL2.1.198.2	Giáo dục học đại cương	2			BM TLGD
	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1				TTTDTT
	Học kỳ 2 (bao gồm 17 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)					
	Học phần bắt buộc					
10	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3			BM LLCT
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			BM TLGD
121	TL2.1.178.2	Tâm lý học nhân cách	2			BM TLGD
13	TL2.2.040.3	Tâm lý học phát triển	3			BM TLGD
14	TL2.1.151.2	Tâm lý học gia đình	2			BM TLGD
15	TL2.1.412.2	Phát triển bền vững	2			BM TLGD
	Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 tín chỉ)					
16	TL2.1.177.2	Thống kê trong Khoa học xã hội	2			BM TLGD
17	TN2.1.408.2	Môi trường và con người	2			BM Hoá sinh
		Giáo dục thể chất 2				
	Học kỳ 3 (bao gồm 17 TC, trong đó 13 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn)					

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
	Học phần bắt buộc					
18	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	LL2.1.040.3		BM LLCT
19	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	NN2.1.001.3		BM NN
20	TL2.1.035.2	Tâm lý học dân tộc	2			BM TLGD
21	TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính	2			BM TLGD
22	TL2.1.024.2	Tâm lý học xã hội	2			BM TLGD
23	TL2.1.094.2	Tâm bệnh học	2			BM TLGD
	Học phần tự chọn (chọn 4 trong 6 tín chỉ)					
24	TL2.1.437.2	Xã hội học đại cương	2			BM TLGD
25	TL2.1.012.2	Tâm lý học quản lý	2			BM TLGD
26	TL2.1.152.2	Tâm lý học thần kinh	2			BM TLGD
		Giáo dục thể chất 3				
	Học kỳ 4 (bao gồm 16 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
	Học phần bắt buộc					
27	LL3.1.007.2	Pháp luật đại cương	2			BM TLGD
28	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	NN2.1.002.3		BM TLGD
29	KT.2.1.191.2	Khởi nghiệp	2			BM KT
30	TL2.1.028.2	Giáo dục kỹ năng sống	2			BM TLGD
31	TL2.1.438.2	Tâm lý học nhận thức	2			
32	TL2.1.155.3	Tham vấn 1 (cơ bản)	3			
33	TL2.1.428.2	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức	2			
	Học kỳ 5 (bao gồm 18 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn)					
	Học phần bắt buộc					
34	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	LL2.1.041.2		BM TLGD
35	NN2.1.023.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	NN2.1.003.3		BM NN
36	TL2.1.157.2	Tham vấn nhóm và trị liệu nhóm	2	TL2.1.155.3		BM TLGD
37	TL2.1.429.2	Tâm lý học người cao tuổi	2			BM TLGD
38	TL2.1.159.2	Tham vấn trong trường	2	TL2.1.1		BM

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
		học		55.3		TLGD
39	TL2.1.160.3	Tâm lý học lâm sàng	3			BM TLGD
	Học phần tự chọn (chọn 4 trong 6 tín chỉ)					
40	TL2.1.042.2	Công tác xã hội gia đình	2			BM TLGD
41	TL2.1.195.2	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2			BM TLGD
42	TL2.1.029.2	Giới và phát triển	2			BM TLGD
	Học kỳ 6 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
	Học phần bắt buộc					
43	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LL2.1.042.2		BM LLCT
44	TL2.1.162.3	Chẩn đoán tâm lý	3			BM TLGD
45	TL2.1.163.3	Tâm lý học trị liệu	3			BM TLGD
46	TL2.1.172.3	Thực hành tham vấn cá nhân	3	TL2.1.155.3		BM TLGD
47	TL2.1.426.2	Thực hành 1	2			BM TLGD
48	TL2.1.174.4	Thực tập 1	4	TL2.1.155.3		BM TLGD
	Học kỳ 7 (bao gồm 16 TC, trong đó 10 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)					
	Học phần bắt buộc					
49	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2			BM LLCT
50	TL2.1.164.2	Đạo đức nghề tham vấn	2			BM TLGD
51	TL2.1.173.3	Thực hành tham vấn nhóm	3	TL2.1.157.3		BM TLGD
52	TL2.1.427.3	Thực hành 2	3			BM TLGD
	Học phần tự chọn (chọn 6 trong 14 tín chỉ)					
53	TL2.1.180.2	Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên	2	TL2.1.155.3		BM LLCT
54	TL2.1.158.2	Tham vấn cho người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS	2	TL2.1.155.3		BM TLGD
55	TL2.1.166.2	Tham vấn tình yêu – hôn nhân – gia đình	2	TL2.1.155.3		BM TLGD
56	TL2.1.165.2	Tâm lý học lao động	2			BM TLGD
57	TL1.2.196.2	Tâm lý học tôn giáo	2			BM

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
						TLGD
58	TL2.1.161.2	Tham vấn hướng nghiệp	2	TL2.1.155.3		BM TLGD
59	TL2.1.171.2	Tâm lý học tư pháp	2			BM TLGD
	Học kỳ 8 (bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
	Học phần bắt buộc					
60	TL2.1.167.3	Tâm lý học giáo dục	3			BM TLGD
61	TL2.1.430.2	Đánh giá và can thiệp rối loạn phát triển	2			BM TLGD
62	TL2.1.175.4	Thực tập 2	4	TL2.1.155.3; TL2.1.172.3		BM TLGD
63	Khóa luận tốt nghiệp		6			BM TLGD
	Học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 6 trong 8 tín chỉ)					
64	TL2.1.156.3	Tham vấn 2 (Nâng cao)	2	TL2.1.155.3		BM TLGD
65	TL2.1.019.2	Sức khỏe cộng đồng	2			BM TLGD
66	TL2.1.168.2	Tâm lý học du lịch	2			BM TLGD
67	TL2.1.170.2	Tâm lý học y học	2			BM TLGD
68	TL2.2.049.2	Giáo dục đặc biệt	2			BM TLGD

9.5. Mô tả nội dung các học phần

(1) Triết học Mác – Lênin (3 TC):

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin với hai bộ phận chủ yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm 3 chương: chương 1 trình bày khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin, và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm

vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Qua đó, học phần góp phần hình thành thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, làm nền tảng cho nhận thức và nghiên cứu các môn khoa học khác.

(2) Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC):

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin; đồng thời làm rõ vai trò của các chủ thể và quan hệ kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay. Học phần gồm 06 chương về các nội dung chính: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Thông qua học phần, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức kinh tế và chính trị để phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội, đồng thời nâng cao tư duy lý luận và ý thức trách nhiệm trong học tập và lao động.

(3) Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC):

Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ việc nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản, học phần góp phần làm rõ đặc điểm và thực tiễn con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; củng cố niềm tin khoa học vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và định hướng chính trị cho sinh viên.

(4) Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC):

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ

Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Trên cơ sở đó, học phần góp phần hình thành cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị - xã hội trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp; đồng thời bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

(5) Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 TC):

Học phần trang bị hệ thống kiến thức toàn diện về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ: đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975) và lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Trên cơ sở đó, học phần giúp người học đánh giá thành tựu, hạn chế và rút ra bài học kinh nghiệm lịch sử; góp phần nâng cao nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

(6) Pháp luật đại cương (2 TC):

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

(7) Tiếng Anh 1 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: không.

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì qúa khứ đơn, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ tần xuất; cấu trúc Be going to, mẫu câu hỏi, động từ khuyết thiếu

can/ have to/ must và các chủ đề: Kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, thông tin cá nhân, thời gian rảnh rỗi, người bạn thân nhất; công việc; sở thích cá nhân, kế hoạch trong tương lai, hỏi và trả lời qua điện thoại, thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ, nói về năng khiếu và quy tắc trong trường học, mô tả về khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

(8) Tiếng Anh 2 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1.

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, thói quen trong quá khứ, các mệnh đề quan hệ; Mô tả, nêu ý kiến về giao thông, du lịch, sức khỏe, thực phẩm và tiền tệ bằng Tiếng Anh.

(9) Tiếng Anh 3 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng anh 2.

Học phần tập trung phát triển khả năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề thường gặp như tự nhiên, xã hội, công nghệ và giải trí; nâng cao khả năng mô tả, thảo luận, và đưa ra các quan điểm cá nhân về các vấn đề thường gặp trong cuộc sống.

(10) Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không. Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

(11) Phương pháp nghiên cứu khoa học (3TC)

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn. Nội dung học phần bao gồm cách xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng mục tiêu và giả thuyết, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, cũng như trình bày báo cáo khoa học. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện tư duy phân tích, khả năng làm việc độc lập và kỹ năng viết học thuật. Đây là nền tảng quan trọng giúp người học thực hiện các đề tài nghiên cứu, khóa luận tốt nghiệp và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp.

(12) Giáo dục khởi nghiệp (2TC)

Học phần Giáo dục khởi nghiệp cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về tư duy đổi mới sáng tạo và quá trình hình thành, phát triển ý tưởng kinh doanh. Nội dung

học phần bao gồm nhận diện cơ hội thị trường, xây dựng mô hình kinh doanh, lập kế hoạch khởi nghiệp, quản lý nguồn lực và kỹ năng gọi vốn. Bên cạnh đó, sinh viên được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề và thích ứng với môi trường kinh doanh hiện đại. Học phần góp phần khơi dậy tinh thần doanh nhân, giúp người học tự tin triển khai các dự án khởi nghiệp và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

(13) Thống kê trong KHXH (2 TC)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thống kê trong khoa học xã hội, bao gồm các khái niệm, vai trò của thống kê trong nghiên cứu khoa học xã hội; phương pháp chọn mẫu, các loại thang đo, thống kê mô tả và thống kê suy luận. Học phần giúp người học vận dụng các phương pháp và công cụ thống kê để thiết kế nghiên cứu, xây dựng bảng hỏi, xử lý, phân tích và trình bày dữ liệu, kiểm định giả thuyết thống kê và diễn giải kết quả nghiên cứu; góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực khoa học xã hội.

(14) Môi trường và con người (2 TC)

Học phần này bao gồm những kiến thức cơ bản về môi trường; sự gia tăng dân số và các vấn đề ô nhiễm môi trường; những giải pháp thích hợp để đạt tới sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên trong phát triển bền vững.

(15) Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về khái niệm văn hoá, tiến trình văn hoá Việt Nam, các thành tố và đặc trưng của văn hoá Việt Nam; đồng thời tổ chức hoạt động thực hành nhằm giúp người học có kỹ năng nhận biết và thực hành giá trị văn hoá Việt Nam. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực nhận diện bản sắc văn hoá Việt Nam phục vụ nghiên cứu các học phần chuyên ngành.

(16) Lịch sử văn minh thế giới (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm văn hóa, văn minh, văn hiến; cơ sở hình thành và những thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh lớn trên thế giới từ thời cổ đại đến hiện đại như: văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa, Đông Nam Á, văn minh Hy Lạp - La Mã, văn minh Tây Âu trung đại, văn minh thế giới thời cận – hiện đại. Qua học phần, sinh viên có khả năng

phân tích những giá trị văn minh nhân loại và vận dụng kiến thức lịch sử, văn hóa thế giới trong hoạt động nghề nghiệp.

(17) Giáo dục học đại cương (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức lý luận về về khoa học giáo dục, bao gồm: giáo dục và sự phát triển nhân cách, mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân ở nước ta hiện nay.

(18) Tâm lý học đại cương (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Tâm lý học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học với tư cách là một khoa học nghiên cứu đời sống tâm lý con người. Nội dung học phần bao gồm các vấn đề về hoạt động, giao tiếp và vai trò của chúng đối với sự hình thành, phát triển tâm lý; quá trình hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình nhận thức như cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng; đặc điểm của tình cảm, ý chí và trí nhớ; đồng thời làm rõ bản chất, cấu trúc, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách. Thông qua học phần, người học có cơ sở khoa học để nhận diện, phân tích và vận dụng các quy luật tâm lý trong học tập, lao động, giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp.

(19) Lịch sử tâm lý học (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Học phần Lịch sử tâm lý học cung cấp kiến thức nền tảng về sự hình thành và phát triển của khoa học tâm lý, bao gồm các quan niệm tâm lý từ thời kỳ cổ đại đến đầu thế kỷ XIX đến sự ra đời của tâm lý học với tư cách là một khoa học độc lập và những con đường phát triển cơ bản của Tâm lý học cho đến ngày nay. Thông qua học phần, người học từng bước vận dụng kiến thức để phân tích, đánh giá các giai đoạn phát triển của tâm lý học, làm cơ sở cho hoạt động tham vấn, hỗ trợ tâm lý trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.

(20) Kỹ năng giao tiếp

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức chung về kỹ năng giao tiếp: khái niệm giao tiếp; khái niệm kỹ năng giao tiếp; các kỹ năng giao tiếp cơ bản; phát

triển kỹ năng giao tiếp trong các loại hình giao tiếp thường gặp; Phát triển năng lực kỹ năng giao tiếp và ứng dụng trong giải quyết bài tập tình huống cũng như trong thực tế.

(21) Giải phẫu sinh lý và hoạt động thần kinh cấp cao : 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh, cơ chế hoạt động của phản xạ, các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao và cơ sở sinh lý của các hiện tượng tâm lý ở người. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng phân tích, giải thích các hiện tượng tâm lý dưới góc độ sinh lý thần kinh, góp phần hình thành nền tảng khoa học phục vụ học tập các học phần chuyên ngành và vận dụng trong thực tiễn nghề nghiệp.

(22) Tâm lý học nhân cách

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản về những vấn đề lý luận về nhân cách trong tâm lý học Phương Tây và Liên Xô (cũ); Quan niệm về nhân cách của Tâm lý học Phương Đông và Việt Nam; Lý luận về sự hình thành và phát triển nhân cách trong Tâm lý học hiện nay; Phương pháp nghiên cứu nhân cách. Thông qua học phần, người học hình thành/phát triển năng lực phát hiện đặc điểm nhân cách góp phần làm cơ sở xây dựng kế hoạch tham vấn tâm lý để đánh giá, hỗ trợ và tham vấn tâm lý phù hợp với đối tượng và bối cảnh.

(23) Tâm lý học gia đình: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Học phần Tâm lí học gia đình cung cấp cho người học hệ thống kiến thức lý luận về tâm lý học gia đình, bao gồm: khái niệm, cơ cấu và các chức năng cơ bản của gia đình; mối quan hệ giữa công việc và gia đình trong xã hội hiện đại; bầu không khí tâm lý trong gia đình – khái niệm, đặc điểm, các yếu tố cấu thành và các loại bầu không khí; những ảnh hưởng của yếu tố tâm lý gia đình đến sự phát triển thai nhi và con cái thông qua các kiểu quan hệ vợ chồng và stress gia đình; nội dung tâm lý của nếp sống, truyền thống, thói quen gia đình và ảnh hưởng của chúng đến sự hình thành nhân cách con cái. Học phần chú trọng rèn luyện năng lực phân tích, vận dụng kiến thức tâm lý học gia đình vào thực tiễn đời sống, giáo dục gia đình và công tác tư vấn tâm lý trong bối cảnh gia đình Việt Nam hiện đại.

(24) Phát triển bền vững

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Phát triển bền vững trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về khái niệm, nguyên tắc, các cách tiếp cận phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu và Việt Nam. Học phần tập trung phân tích các trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường; làm rõ vai trò của giáo dục và định hướng lồng ghép phát triển bền vững trong chương trình đào tạo. Học phần giúp người học nhận diện các thách thức toàn cầu, các mục tiêu phát triển bền vững và xu hướng phát triển bền vững tại Việt Nam. Nội dung học phần còn trang bị các công cụ, phương pháp và kỹ năng cốt lõi nhằm vận dụng phát triển bền vững vào học tập, nghề nghiệp và thực tiễn xã hội

(25) Xã hội học đại cương (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Xã hội học đại cương cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về xã hội học, bao gồm đối tượng, chức năng, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của xã hội học; phương pháp nghiên cứu xã hội học; đồng thời giới thiệu một số chuyên ngành và lĩnh vực ứng dụng của xã hội học trong đời sống. Học phần giúp người học phát triển tư duy phân tích, kỹ năng điều tra và nghiên cứu xã hội học, từ đó có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích các hiện tượng xã hội và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

(26) Tâm lý học quản lý (2 TC)

Học phần Tâm lý học quản lý trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về tâm lý học trong hoạt động quản lý và lãnh đạo, bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học quản lý; tâm lý của chủ thể và đối tượng quản lý; giao tiếp trong quản lý; quyền lực và ảnh hưởng trong lãnh đạo; nhân cách người lãnh đạo; tâm lý nhóm và tâm lý tổ chức. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức để phân tích, giải quyết các tình huống quản lý, nâng cao kỹ năng giao tiếp, lãnh đạo, làm việc nhóm và hình thành phẩm chất nghề nghiệp, trách nhiệm trong quản lý con người.

(27) Tâm lý học thần kinh (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản về những vấn đề chung tâm lý học thần kinh, các nguồn tri thức về tổ chức chức năng của não, hệ thống định khu não và sự phân tích chức năng của chúng, cấu trúc tâm lý và rối loạn một số

hiện tượng tâm lý nhận thức. Thông qua học phần, người học hình thành/phát triển năng lực xác định đúng chức năng của hệ thống định khu trên vỏ não và cấu trúc tâm lý, một số rối nhiễu về nhận thức góp phần làm cơ sở xây dựng kế hoạch tham vấn tâm lý để hỗ trợ và giải quyết các vấn đề tâm lý của cá nhân, nhóm trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.

(28) Tâm lý học dân tộc (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Tâm lý học dân tộc trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học dân tộc, bao gồm khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu; ảnh hưởng của văn hóa đến sự hình thành và phát triển tâm lý; quá trình tiếp biến văn hóa và tiếp nhận các giá trị văn hóa mới của các dân tộc; các hiện tượng tâm lý dân tộc như tính cách dân tộc, tự ý thức dân tộc, đồng nhất dân tộc, định khuôn, định kiến và xung đột dân tộc. Học phần đồng thời phát triển năng lực phân tích đặc điểm tâm lý của các cộng đồng dân tộc, vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, giao tiếp và ứng xử trong môi trường đa văn hóa, góp phần hình thành thái độ tôn trọng sự đa dạng văn hóa, trách nhiệm nghề nghiệp và năng lực làm việc với các nhóm dân tộc khác nhau trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

(29) Tâm lý học giới tính: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức lý luận về tâm lý học giới tính, bao gồm: bản chất tâm lý của các hiện tượng giới tính, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của tâm lý học giới tính; khái niệm giới và giới tính, sự khác biệt giới tính và quá trình hình thành, phát triển giới tính qua các giai đoạn lứa tuổi. Học phần tập trung phân tích các vấn đề tâm lý học giới tính thường gặp ở thanh thiếu niên và đề cập đến giáo dục giới tính. Học phần chú trọng rèn luyện năng lực phân tích, vận dụng kiến thức vào thực tiễn giáo dục và hình thành thái độ bình đẳng giới, tôn trọng sự đa dạng giới

(30) Tâm lý học xã hội: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học xã hội, bao gồm bản chất, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, các quy luật và cơ chế tâm lý xã hội; tâm lý của tập thể và gia đình; hành vi gây hấn; đặc điểm tâm lý xã hội của một

số nhóm yếu thế và sự vận dụng các quy luật tâm lý xã hội trong giao tiếp, học tập, hoạt động nghề nghiệp và giải quyết các vấn đề xã hội. Học phần góp phần hình thành năng lực phân tích các hiện tượng tâm lý xã hội, vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đồng thời phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện và ý thức nghề nghiệp của người học.

(31) Tâm bệnh học

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản về những vấn đề chung tâm bệnh học: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu tâm bệnh học, một số lý thuyết về tâm bệnh; các rối loạn tâm lý thường gặp ở các độ tuổi và một số biện pháp phòng ngừa và can thiệp rối loạn tâm lý. Thông qua học phần, người học thực hiện được các kỹ năng quan sát, phỏng vấn, thu thập thông tin, sàng lọc và đánh giá ban đầu về biểu hiện của các rối nhiễu tâm lý thường gặp và các biện pháp phòng ngừa, can thiệp phù hợp

(32) Giáo dục kỹ năng sống: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Xã hội học đại cương

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống lý luận về kỹ năng sống, bao gồm khái niệm, hệ thống các nhóm kỹ năng (liên quan đến bản thân, tương tác với người khác, học tập và công việc), quá trình hình thành và các mức độ thành thạo kỹ năng. Trên cơ sở đó, học phần trang bị kiến thức và kỹ năng về giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, đồng thời rèn luyện năng lực tổ chức thực hiện chương trình giáo dục kỹ năng sống thông qua hình thức chuyên đề và dạy học môn Kỹ năng sống.

(33) Tâm lý học phát triển: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Học phần Tâm lý học phát triển cung cấp kiến thức nền tảng về tâm lý học phát triển, bao gồm các khái niệm, lý thuyết, quy luật và đặc điểm phát triển tâm lý con người qua các giai đoạn từ bào thai đến tuổi già. Thông qua học phần, người học từng bước vận dụng kiến thức để phân tích, giải thích các hiện tượng tâm lý theo lứa tuổi, làm cơ sở cho hoạt động tham vấn, hỗ trợ tâm lý trong bối cảnh xã hội hiện đại và chuyển đổi số.

(34) Tâm lý học nhận thức: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức lý luận về tâm lý học nhận thức, bao gồm: bản chất, cơ sở sinh lý thần kinh và các phương pháp nghiên cứu hoạt động nhận thức. Nội dung học phần tập trung vào hai nhóm quá trình nhận thức chính: nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác) và nhận thức lý tính (tư duy, tưởng tượng, trí nhớ, chú ý, ngôn ngữ) – phân tích đặc điểm, quy luật và ứng dụng của từng quá trình trong đời sống và hoạt động thực tiễn. Học phần chú trọng phát triển năng lực phân tích hiện tượng nhận thức, vận dụng kiến thức vào giải thích và cải thiện các quá trình nhận thức, đồng thời hình thành thái độ khoa học và ý thức tự rèn luyện năng lực nhận thức của bản thân.

(35) Công tác xã hội gia đình: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Nhập môn Công tác xã hội

Học phần Công tác xã hội gia đình trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hôn nhân, gia đình, các vấn đề thường gặp trong gia đình Việt Nam và vai trò của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ gia đình. Học phần giúp người học nhận diện vấn đề, phân tích nhu cầu của thân chủ, vận dụng một số cách tiếp cận và kỹ năng cơ bản trong tiến trình hỗ trợ gia đình. Qua đó, hình thành thái độ nghề nghiệp phù hợp, tôn trọng thân chủ, không kỳ thị sự khác biệt và có trách nhiệm trong hoạt động hỗ trợ gia đình.

(36) Tâm lý học quản trị kinh doanh (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Tâm lý học quản trị kinh doanh trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về tâm lý học trong hoạt động quản lý và lãnh đạo, bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học quản lý; tâm lý của chủ thể và đối tượng quản lý; giao tiếp trong quản lý; quyền lực và ảnh hưởng trong lãnh đạo; nhân cách người lãnh đạo; tâm lý nhóm và tâm lý tổ chức. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức để phân tích, giải quyết các tình huống quản lý, nâng cao kỹ năng giao tiếp, lãnh đạo, làm việc nhóm và hình thành phẩm chất nghề nghiệp, trách nhiệm trong quản lý con người.

(37) Giới và phát triển (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học hệ thống lý luận cơ bản về giới và phát triển, bao gồm: các khái niệm về giới, giới tính và phân biệt hai khái niệm này; các vai trò giới, giá trị giới, định kiến giới và bình đẳng giới trong lao động và đời sống xã hội. Học phần cũng trang bị cho người học kiến thức về quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước Việt Nam về bình đẳng giới, hệ thống chính sách và pháp luật liên quan. Trên cơ sở đó, học phần phân tích thực trạng vấn đề giới trong các lĩnh vực: nông nghiệp và phát triển nông thôn, y tế - giáo dục, lao động - việc làm, tham gia quản lý, xóa đói giảm nghèo và truyền thông đại chúng. Học phần chú trọng rèn luyện năng lực phân tích, đánh giá vấn đề giới trong thực tiễn và hình thành thái độ tích cực vì bình đẳng giới.

(38) Tiếng Anh chuyên ngành (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học được thiết kế nhằm trang bị cho người học nền tảng tiếng Anh học thuật trong các lĩnh vực Tâm lý. Nội dung học phần tập trung phát triển vốn từ vựng chuyên ngành, kỹ năng đọc hiểu tài liệu khoa học và khả năng dịch thuật Anh – Việt, Việt – Anh trong các ngữ cảnh học thuật cơ bản.

Trong học phần Tâm lý học (Psychology), người học được làm quen với các khái niệm cơ bản về khoa học tâm lý, các trường phái và lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu, cũng như phạm vi và đối tượng nghiên cứu của tâm lý học, kèm theo hệ thống thuật ngữ chuyên ngành. Ở nội dung về tâm lý học nhận thức (Cognitive Psychology), học phần cung cấp kiến thức nền tảng về các quá trình nhận thức như tri giác, chú ý, trí nhớ, tư duy và ngôn ngữ. Đối với tâm lý học phát triển (Developmental Psychology), người học tiếp cận các lý thuyết về sự phát triển tâm lý qua các giai đoạn của cuộc đời, từ thời thơ ấu đến trưởng thành, đồng thời mở rộng vốn thuật ngữ chuyên môn liên quan.

Thông qua các hoạt động như đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, dịch thuật, làm bài tập và nghiên cứu tài liệu học thuật, học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng đọc – hiểu, sử dụng chính xác thuật ngữ tâm lý học và vận dụng kiến thức vào các tình huống thực tiễn. Bên cạnh đó, người học được khuyến khích phát triển năng lực tự học, chủ động chuẩn bị bài, tra cứu tài liệu và giải quyết các vấn đề chưa rõ. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng đọc hiểu các tài liệu tâm lý học cơ bản bằng tiếng Anh, sử dụng thuật ngữ chuyên ngành một cách chính xác và hỗ trợ hiệu quả cho việc học tập các học phần chuyên sâu tiếp theo.

(39) Tham vấn 1 (cơ bản): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản về những vấn đề chung của tham vấn: khái niệm tham vấn, nghề tham vấn, lịch sử phát triển nghề tham vấn, mối quan hệ và giá trị đạo đức trong tham vấn, các loại và tiến trình tham vấn; các khái niệm, quy trình, kỹ năng trong tham vấn cá nhân, tham vấn gia đình, tham vấn nhóm. Thông qua học phần, người học thực hiện được một số phương pháp, kỹ thuật tham vấn và hỗ trợ tâm lý cho cá nhân và nhóm, kỹ năng giao tiếp, lắng nghe, phản hồi, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và phối hợp liên ngành trong phạm vi năng lực nghề nghiệp và số hoá.

(40) Tâm lý học công nghiệp và tổ chức

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tâm lý học công nghiệp và tổ chức, bao gồm: đối tượng và phương pháp nghiên cứu; phân tích công việc, tuyển dụng, đánh giá hiệu quả làm việc, đào tạo và phát triển người lao động; đặc điểm tâm lý, động cơ, thái độ và sự gắn kết của người lao động; căng thẳng công việc và biện pháp giảm thiểu; cấu trúc tâm lý, các mối quan hệ, lãnh đạo, quyền lực, văn hóa và phát triển tổ chức. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức tâm lý học để phân tích, đánh giá và giải quyết một số vấn đề trong hoạt động lao động và tổ chức.

(41) Tham vấn nhóm và trị liệu nhóm: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tham vấn 1

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản mục đích, ý nghĩa, vai trò của tham vấn nhóm và trị liệu nhóm; tiến trình, các kỹ năng tham vấn nhóm và trị liệu nhóm. Thông qua học phần, người học thực hiện thuần thục các phương pháp, kỹ thuật tham vấn và hỗ trợ tâm lý cho cá nhân và nhóm, kỹ năng giao tiếp, lắng nghe, phản hồi, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp, lắng nghe, phản hồi, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và phối hợp liên ngành trong phạm vi năng lực nghề nghiệp và số hoá.

(42) Tâm lý học người cao tuổi

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đặc điểm tâm lý của người cao tuổi, các yếu tố ảnh hưởng đến đời sống tâm lý và những vấn đề tâm lý thường gặp trong giai đoạn tuổi già. Nội dung học phần tập trung

vào những biến đổi về nhận thức, xúc cảm, nhu cầu, nhân cách và khả năng thích ứng; các vấn đề như cô đơn, mất mát, căng thẳng, lo âu, trầm cảm, quan hệ gia đình và xã hội; đồng thời trang bị những nguyên tắc, kỹ năng cơ bản trong giao tiếp, đánh giá nhu cầu và hỗ trợ tâm lý người cao tuổi. Qua đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức vào phân tích các tình huống thực tế và đề xuất biện pháp hỗ trợ phù hợp nhằm nâng cao đời sống tinh thần và chất lượng sống của người cao tuổi.

(43) Tham vấn trong trường học: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tham vấn 1, Chẩn đoán tâm lý

Học phần Tham vấn trong trường học cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về tư vấn, tham vấn tâm lý học đường, nguyên tắc đạo đức, quy trình, nội dung và phương pháp nhận biết nhu cầu tư vấn của học sinh. Rèn luyện cho người học các kỹ năng tham vấn học đường cơ bản, kỹ năng đánh giá khó khăn tâm lý, hỗ trợ học sinh gặp khó khăn tâm lý, tư vấn giới tính và sức khỏe sinh sản. Thông qua hoạt động thực hành ngoài trường, sinh viên vận dụng kiến thức và kỹ năng vào bối cảnh trường học, hình thành tác phong nghề nghiệp, thái độ tôn trọng, bảo mật và trách nhiệm trong hoạt động tham vấn..

(44) Tâm lý học lâm sàng: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản về những vấn đề chung tâm lý học lâm sàng. Nội dung học phần tập trung vào sự tích hợp lý thuyết và thực hành để tìm hiểu, ngăn ngừa và giảm thiểu các vấn đề tâm lý: lý thuyết tiếp cận, quy trình đánh giá và các phương pháp trị liệu nhằm cải thiện sức khỏe tinh thần. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực giao tiếp và xây dựng quan hệ lâm sàng, đánh giá và chẩn đoán các rối loạn tâm thần, thiết kế và triển khai liệu pháp trị liệu phù hợp với đối tượng và bối cảnh.

(45) Chẩn đoán tâm lý

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chẩn đoán tâm lý. Nội dung học phần tập trung vào sự tích hợp lý thuyết và thực hành để tìm hiểu các nguyên tắc xây dựng, đo đạc, phân tích kết quả trong chẩn đoán, đánh giá tâm lý. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực sử dụng thành thạo công cụ chẩn đoán tâm lý, xác định đúng mục tiêu can thiệp, lập kế hoạch trị liệu phù hợp với đặc

điểm của từng thân chủ và bối cảnh thực hành theo hướng chuyên nghiệp giúp thu thập thông tin, sàng lọc và đánh giá ban đầu các vấn đề tâm lý.

(46) Tâm lý học trị liệu: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương, Chẩn đoán tâm lý

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản về tâm lý học trị liệu. Nội dung học phần tập trung vào hệ thống mục tiêu, nội dung chính về tâm lý trị liệu, những yếu tố căn bản trong tiến trình trị liệu tâm lý. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực Áp dụng thành thạo các phương pháp và kỹ năng trị liệu tâm lý cho những trường hợp riêng biệt, hướng dẫn thiết kế mẫu giấy tờ dùng trong trị liệu tâm lý xác định đúng mục tiêu can thiệp, lập kế hoạch trị liệu phù hợp với đặc điểm của từng thân chủ và bối cảnh thực hành theo hướng chuyên nghiệp.

(47) Đạo đức nghề tham vấn: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Học phần Đạo đức nghề tham vấn trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về đạo đức, đạo đức nghề tham vấn, các phạm trù, nguyên tắc và quy điều đạo đức trong thực hành tham vấn, trị liệu tâm lý. Học phần giúp người học phân tích trách nhiệm đạo đức của nhà tham vấn đối với thân chủ, đồng nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và xã hội; nhận diện các tình huống xung đột đạo đức thường gặp; vận dụng nguyên tắc nghề nghiệp để lựa chọn cách ứng xử phù hợp. Thông qua thảo luận, thực hành tình huống và xây dựng bài tiểu luận/báo cáo cuối kỳ, người học hình thành phẩm chất nghề nghiệp, thái độ tôn trọng thân chủ, bảo mật thông tin, không kỳ thị, có trách nhiệm và ý thức tự rèn luyện trong hoạt động tham vấn.

(48) Thực hành tham vấn cá nhân: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tham vấn 1, Chẩn đoán tâm lý

Học phần Thực hành tham vấn cá nhân nhằm giúp sinh viên vận dụng kiến thức và kỹ năng tham vấn cá nhân vào môi trường nghề nghiệp thực tiễn thông qua hoạt động thực hành trong trường và tại cơ sở. Học phần tập trung rèn luyện các kỹ năng thiết lập mối quan hệ tham vấn, lắng nghe, phản hồi, thu thập thông tin, ghi chép hồ sơ và hỗ trợ tâm lý dưới sự hướng dẫn, giám sát của giảng viên và cán bộ chuyên môn. Đồng thời, học phần góp phần hình thành tác phong nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm, tuân thủ đạo đức nghề tham vấn và nguyên tắc bảo mật thông tin, tạo nền tảng cho các học phần thực hành và thực tập nghề nghiệp tiếp theo.

(49) Thực hành tham vấn nhóm: 3 TC

Học phần Thực hành tham vấn nhóm nhằm giúp sinh viên vận dụng kiến thức và kỹ năng tham vấn nhóm vào môi trường nghề nghiệp thực tiễn thông qua hoạt động thực hành trong trường và tại cơ sở. Học phần tập trung rèn luyện kỹ năng xây dựng kế hoạch, thiết kế tiến trình, tổ chức, điều phối và lượng giá hoạt động tham vấn nhóm cho các nhóm đối tượng khác nhau dưới sự hướng dẫn và giám sát của giảng viên và cán bộ chuyên môn. Đồng thời, học phần góp phần hình thành tác phong nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng phối hợp, làm việc nhóm và tuân thủ đạo đức nghề tham vấn trong hoạt động hỗ trợ tâm lý.

(51) Tâm lý học giáo dục: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học nhân cách

Học phần Tâm lý học giáo dục cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học giáo dục; cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy học, giáo dục đạo đức và giáo dục gia đình; đồng thời trang bị những kiến thức về tâm lý học giáo dục đặc biệt đối với học sinh năng khiếu, học sinh có khó khăn trong học tập, rối nhiễu tâm lý và các đối tượng cần giáo dục lại. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức tâm lý học vào tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục và hỗ trợ sự phát triển nhân cách người học trong các bối cảnh giáo dục khác nhau.

(52) Thực hành 1 (2 TC)

Thực hành 1 là học phần thực hành nghề nghiệp được tổ chức tại các cơ sở giáo dục, y tế, trợ giúp xã hội và các đơn vị cung cấp dịch vụ tham vấn, hỗ trợ tâm lý. Học phần giúp sinh viên tiếp cận môi trường hành nghề thực tế; tìm hiểu cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quy trình hoạt động của cơ sở thực hành; quan sát các hoạt động chuyên môn của chuyên viên tâm lý; bước đầu vận dụng một số phương pháp, kỹ thuật tham vấn và hỗ trợ tâm lý trong phạm vi năng lực nghề nghiệp. Đồng thời, học phần góp phần hình thành tác phong nghề nghiệp, ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, nguyên tắc bảo mật thông tin và trách nhiệm nghề nghiệp, tạo nền tảng cho sinh viên tham gia Thực tập 1 và các học phần thực hành chuyên sâu tiếp theo.

(53) Thực hành 2 (3 TC)

Thực hành 2 là học phần thực hành nghề nghiệp nâng cao được tổ chức tại các cơ sở giáo dục, y tế, trợ giúp xã hội và các đơn vị cung cấp dịch vụ tham vấn, hỗ trợ

tâm lý. Học phần giúp sinh viên tham gia các hoạt động nghề nghiệp trong môi trường thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giảng viên và cán bộ chuyên môn; rèn luyện kỹ năng giao tiếp nghề nghiệp, lắng nghe, phản hồi, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, phối hợp liên ngành và thích ứng với môi trường làm việc. Đồng thời, sinh viên được thực hành tổ chức các hoạt động hỗ trợ tâm lý, tham gia giải quyết các tình huống nghề nghiệp, phát triển năng lực làm việc độc lập, chủ động, sáng tạo và phản tư nghề nghiệp. Học phần góp phần chuẩn bị cho sinh viên tham gia Thực tập 2 và đáp ứng yêu cầu hành nghề trong lĩnh vực tham vấn và hỗ trợ tâm lý.

(54) Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tham vấn 1

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tham vấn trẻ em và thanh thiếu niên, bao gồm các vấn đề tâm lý thường gặp, mục đích, vai trò, nguyên tắc đạo đức, quy trình tham vấn và các kỹ năng, kỹ thuật sử dụng trong tham vấn. Đồng thời, học phần rèn luyện cho người học năng lực vận dụng quy trình, kỹ năng và kỹ thuật tham vấn để đánh giá, hỗ trợ và giải quyết các vấn đề của trẻ em và thanh thiếu niên trong các bối cảnh khác nhau; góp phần hình thành thái độ nghề nghiệp đúng đắn, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần nhân văn và khả năng tự học, tự nghiên cứu đáp ứng yêu cầu thực tiễn của hoạt động tham vấn.

(55) Tham vấn cho người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tham vấn 1

Học phần Tham vấn cho người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về chất gây nghiện, nghiện ma túy, HIV/AIDS và tham vấn cho người nghiện ma túy, người nhiễm HIV. Người học được tiếp cận các quan điểm, cách tiếp cận, nguyên tắc, quy trình và kỹ năng tham vấn phù hợp với nhóm thân chủ đặc thù. Người học thực hành kỹ năng phân tích tình huống, thực tế cơ sở và viết báo cáo thu hoạch, qua đó hình thành năng lực tham vấn, thái độ nghề nghiệp khách quan, tôn trọng, bảo mật, không kỳ thị và có trách nhiệm trong hỗ trợ thân chủ.

(56) Tham vấn Tình yêu – Hôn nhân – Gia đình: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tham vấn 1

Học phần cung cấp hệ thống lý luận về tham vấn tình yêu – hôn nhân – gia đình, bao gồm: khái niệm, vai trò, kỹ năng và các hình thức tham vấn; các vấn đề thường gặp trong tình yêu, hôn nhân và gia đình cùng chiến lược tham vấn phù hợp.

Học phần chú trọng rèn luyện năng lực thực hành tham vấn thông qua sắm vai, phân tích tình huống và thiết kế kế hoạch tham vấn, đồng thời hình thành thái độ chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp cho người học.

(57) Tâm lý học lao động

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học nhân cách

Học phần Tâm lý học lao động cung cấp cho người học hệ thống lý luận cơ bản về tâm lý học lao động, bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành và các phương hướng phát triển của ngành. Học phần tập trung phân tích các vấn đề tâm lý trong tổ chức quá trình lao động (phân công lao động, định mức lao động, chế độ lao động-nghỉ ngơi, cải thiện điều kiện lao động); sự thích ứng của con người với kỹ thuật và công việc (chọn nghề, hướng nghiệp, đào tạo nghề nghiệp); và sự thích ứng giữa con người với con người trong lao động (nhóm lao động, hoạt động quản lý, tâm lý người lãnh đạo). Học phần chú trọng rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức tâm lý vào thực tiễn tổ chức lao động và quản lý nhân sự.

(58) Tâm lý học tôn giáo (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản về một số vấn đề chung về Tâm lý học tôn giáo: Đối tượng, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu Tâm lý học, Tâm lý học tôn giáo; Các hiện tượng tâm lý trong tâm lý học tôn giáo như: niềm tin tôn giáo, tình cảm tôn giáo, sự sùng bái tôn giáo, nhân cách tôn giáo; Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt

(59) Tham vấn hướng nghiệp (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tham vấn 1

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tham vấn hướng nghiệp, bao gồm khái niệm, vai trò, nội dung, quy trình và các kỹ năng tham vấn hướng nghiệp trong nhà trường. Học phần giúp người học nhận diện đặc điểm tâm lý, nhu cầu học tập và định hướng nghề nghiệp của học sinh; vận dụng kiến thức và kỹ năng tham vấn để hỗ trợ học sinh lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích và điều kiện thực tiễn. Đồng thời, học phần góp phần hình thành phẩm chất nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và năng lực tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực tham vấn hướng nghiệp.

(60) Tâm lý học tư pháp (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Học phần Tâm lý học tư pháp cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học trong lĩnh vực tư pháp, bao gồm đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và vị trí của tâm lý học tư pháp trong hệ thống các khoa học; các phương pháp tác động tâm lý và cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp. Học phần đồng thời trang bị kiến thức về đặc điểm tâm lý của các chủ thể tham gia hoạt động điều tra, xét xử, bào chữa và cải tạo; đặc điểm tâm lý của người phạm tội, người bị hại, người làm chứng và cán bộ tư pháp. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích các hiện tượng tâm lý trong hoạt động tư pháp, vận dụng kiến thức tâm lý học để giải quyết các tình huống nghề nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tư pháp, phòng ngừa tội phạm và bảo đảm công lý, quyền con người trong thực tiễn..

(61) Thực tập 1 (4 TC)

Học phần Thực tập 1 giúp sinh viên vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào môi trường thực hành nghề nghiệp tại cơ sở. Sinh viên tìm hiểu cơ sở thực tập, quan sát hoạt động chuyên môn, bước đầu nhận diện vấn đề tâm lý của cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng; xây dựng kế hoạch hỗ trợ phù hợp; thực hiện một số nhiệm vụ tham vấn, trị liệu, hỗ trợ tâm lý dưới sự hướng dẫn của giảng viên và kiểm huấn viên. Kết thúc học phần, sinh viên hoàn thành hồ sơ, bài tiểu luận/báo cáo kết quả thực tập, rút ra bài học kinh nghiệm và hình thành thái độ nghề nghiệp nghiêm túc, trách nhiệm.

(62) Thực tập 2 (4 TC)

Điều kiện tiên quyết: SV học xong các học phần kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành

Học phần Thực tập 1 giúp sinh viên vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào môi trường thực hành nghề nghiệp tại cơ sở. Sinh viên tìm hiểu cơ sở thực tập, quan sát hoạt động chuyên môn, bước đầu nhận diện vấn đề tâm lý của cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng; xây dựng kế hoạch hỗ trợ phù hợp; thực hiện một số nhiệm vụ tham vấn, trị liệu, hỗ trợ tâm lý dưới sự hướng dẫn của giảng viên và kiểm huấn viên. Kết thúc học phần, sinh viên hoàn thành hồ sơ, bài tiểu luận/báo cáo kết quả thực tập, rút ra bài học kinh nghiệm và hình thành thái độ nghề nghiệp nghiêm túc, trách nhiệm.

(63) Khoá luận tốt nghiệp

Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và phương pháp nghiên cứu khoa học để thực hiện một đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học hoặc tham vấn tâm lý. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên thực hiện các nội dung: xây dựng đề cương, thu thập và phân tích dữ liệu, viết khóa luận và bảo vệ trước hội đồng. Học phần góp phần phát triển năng lực nghiên cứu độc lập, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và đạo đức nghiên cứu, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

(64) Tham vấn 2 (nâng cao) 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tham vấn 1

Học phần này trang bị cho người học những tri thức nâng cao về tham vấn: đối tượng, nhiệm vụ, mục đích của tham vấn, hiệu quả và các hình thức tham vấn, các kỹ năng cơ bản và nâng cao trong tham vấn. Thông qua học phần, người học có khả năng vận dụng được một số phương pháp, kỹ thuật tham vấn và hỗ trợ tâm lý cho cá nhân và nhóm trong phạm vi năng lực nghề nghiệp.

(65) Sức khoẻ cộng đồng (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Sức khỏe cộng đồng cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về sức khỏe cộng đồng, các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe, hành vi sức khỏe và hành vi có nguy cơ, một số bệnh và dịch bệnh phổ biến tại cộng đồng, công tác chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức để nhận diện các vấn đề sức khỏe cộng đồng, phân tích nhu cầu chăm sóc sức khỏe, tham gia truyền thông giáo dục sức khỏe, đề xuất các biện pháp hỗ trợ nâng cao sức khỏe cộng đồng và hình thành ý thức trách nhiệm đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cá nhân và cộng đồng trong bối cảnh phát triển bền vững

(66) Tâm lý học du lịch

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học du lịch, bao gồm đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học du lịch; đặc điểm tâm lý của du khách và nhà cung ứng dịch vụ du lịch; các hiện tượng và quy luật tâm lý xã hội trong hoạt động du lịch. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức tâm lý học để phân tích hành vi du lịch, nhận diện nhu cầu, sở thích và tâm trạng của du khách; thực hiện giao tiếp, ứng xử phù hợp và giải quyết hiệu quả các tình

huống phát sinh trong hoạt động du lịch. Đồng thời, học phần góp phần hình thành tác phong nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, tinh thần trách nhiệm và năng lực tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch.

(67) Tâm lý học y học

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học y học, bao gồm đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và vai trò của tâm lý học y học trong hoạt động chăm sóc sức khỏe. Học phần giúp người học nhận diện các phản ứng tâm lý của bệnh nhân và người thân trước bệnh tật, đặc biệt trong quá trình tiếp nhận chẩn đoán, điều trị và thông báo tin xấu; hiểu được đặc điểm tâm lý trong mối quan hệ giữa thầy thuốc và bệnh nhân, cũng như các vấn đề stress và kiệt sức nghề nghiệp của nhân viên y tế. Đồng thời, học phần góp phần hình thành kỹ năng giao tiếp, ứng xử phù hợp trong môi trường y khoa, nâng cao ý thức chăm sóc sức khỏe tinh thần, trách nhiệm nghề nghiệp và năng lực tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học y học.

(68) Giáo dục đặc biệt

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương, Tâm lý học phát triển

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức lý luận về giáo dục đặc biệt, bao gồm: khái niệm, phân loại trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt; các nguyên tắc và quy trình đánh giá; xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân (IEP) và giáo dục chuyển tiếp. Học phần đi sâu vào đặc điểm, nhu cầu và phương pháp giáo dục đặc thù cho chín nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt: khiếm thị, khiếm thính, khuyết tật vận động, khuyết tật học tập, rối loạn cảm xúc–hành vi, rối loạn giao tiếp, rối loạn phổ tự kỷ, tăng động giảm chú ý (ADHD) và đa tật mức độ nặng. Học phần đặc biệt chú trọng phát triển năng lực thực hành thông qua thực tế tại cơ sở giáo dục đặc biệt, giúp người học rèn luyện kỹ năng đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch can thiệp, hỗ trợ hành vi tích cực và ứng xử nghề nghiệp có trách nhiệm với trẻ khuyết tật.

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Tâm lý học năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào được đối sánh về cấu trúc và nội dung đào tạo với CTĐT của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên làm cơ sở rà soát, cải tiến và phát triển CTĐT.

Nội dung	ĐH Tân Trào – Tâm lý học	ĐHSP Hà Nội – Tâm lý học	ĐHSP – ĐH Thái Nguyên
Tên chương trình	Tâm lý học (Tham vấn tâm lý)	Tâm lý học (Tâm lý học trường học)	Tâm lý học giáo dục
Loại hình đào tạo	Chính quy	Chính quy	Chính quy
Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm	4 năm
Tổng số tín chỉ	**133**	**126**	**127**
Giáo dục đại cương/học vấn chung	35	35	26
Cơ sở ngành/khối ngành	37	17	18
Kiến thức ngành/chuyên ngành	47	59	77
Thực tập/thực hành nghề nghiệp	8	10	12
Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế	6	5	6

Không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh. CTĐT Tân Trào quy định 133 tín chỉ, gồm 35 tín chỉ đại cương, 84 tín chỉ giáo dục chuyên nghiệp và 14 tín chỉ thực tập – tốt nghiệp. CTĐT ĐHSP Hà Nội có 126 tín chỉ, trong đó 35 tín chỉ học vấn chung, 17 tín chỉ khối ngành KHXH&NV, 59 tín chỉ chuyên ngành, 10 tín chỉ thực tập và 5 tín chỉ khóa luận.

ĐHSP - ĐH Thái Nguyên tổ chức CTĐT theo cấu trúc khác: 26 tín chỉ giáo dục đại cương, 51 tín chỉ giáo dục chuyên nghiệp (18 tín chỉ cơ sở + 33 tín chỉ ngành), 44 tín chỉ kiến thức nghiệp vụ và 6 tín chỉ khóa luận; tổng cộng 127 tín chỉ. Trong khối nghiệp vụ của ĐHSP - ĐH Thái Nguyên có Thực hành nghiệp vụ 1 (3 TC), Thực hành nghiệp vụ 2 (3 TC), Thực tập nghề nghiệp 1 (2 TC), Thực tập nghề nghiệp 2 (3 TC); do đó nếu tính toàn bộ thực hành/thực tập nghề nghiệp là 11 TC, không phải 12.

- Nhận xét đối sánh

+ Kết quả đối sánh cho thấy ba CTĐT đều có thời gian đào tạo 4 năm và khối lượng từ 126–133 tín chỉ, bảo đảm sự cân đối giữa kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên môn và thực hành nghề nghiệp. Tuy nhiên, mỗi chương trình thể hiện định hướng đào tạo riêng: ĐHSP Hà Nội tập trung vào Tâm lý học trường học; ĐHSP – ĐH Thái Nguyên định hướng Tâm lý học giáo dục; trong khi ĐH Tân Trào tập trung vào Tham vấn tâm lý.

+ CTĐT năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào có 133 tín chỉ, cao hơn ĐHSP Hà Nội 7 tín chỉ và ĐHSP – ĐH Thái Nguyên 6 tín chỉ. Chương trình dành 84 tín chỉ

cho kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, đồng thời bố trí 14 tín chỉ cho thực tập và tốt nghiệp, trong đó 8 tín chỉ thực tập và 6 tín chỉ khóa luận/học phần thay thế.

Điểm nổi bật của CTĐT Tân Trào là định hướng tham vấn và hỗ trợ tâm lý được thể hiện tương đối rõ; đồng thời chương trình tăng cường năng lực số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Chuẩn đầu ra cũng nhấn mạnh các năng lực quan sát, phỏng vấn, sàng lọc, đánh giá tâm lý, tham vấn cá nhân và nhóm, giao tiếp, phối hợp liên ngành và đạo đức nghề nghiệp.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Tâm lý học (chuyên ngành Tham vấn tâm lý) đã được xây dựng/điều chỉnh, kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào. Được phê duyệt và ban hành vào tháng 9/2026 theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.